

Số: 14/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với
Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010;
Luật số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12;*

*Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ về
chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả đối với Ngân hàng Phát triển Việt
Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/07/2017 của Chính phủ
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng
đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam,*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định một số nội dung đặc thù về tài khoản kế toán, nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán; việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất; một số nội dung về chứng từ kế toán và sổ kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là NHPT).

2. Thông tư này không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của NHPT đối với ngân sách Nhà nước.

3. Những nội dung không hướng dẫn tại Thông tư này, NHPT thực hiện theo quy định tại:

a) Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/ 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng; Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 10/09/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 27/2017/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; và các văn bản khác sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nêu trên (nếu có).

b) Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán; và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nêu trên (nếu có).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

1. NHPT, các đơn vị thuộc và trực thuộc NHPT bao gồm: Trụ sở chính của NHPT (sau đây gọi là Trụ sở chính); các Phòng, Ban thuộc Trụ sở chính; Sở giao dịch, Chi nhánh và các đơn vị có thực hiện hạch toán kế toán.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện hạch toán kế toán và lập, trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất của NHPT.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Quy định về tài khoản kế toán

1. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán và nội dung, kết cấu, phương pháp ghi chép một số tài khoản kế toán đặc thù của NHPT thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. NHPT được mở thêm các tài khoản từ cấp 2 trở đi đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, cấp 3 nhằm phục vụ yêu cầu quản lý.

3. NHPT được vận dụng hệ thống tài khoản được ban hành theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN với những sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi tên một số tài khoản trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho NHPT như sau:

- Sửa tên tài khoản cấp I “10- Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý” thành “10- Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ”;

- Sửa tên tài khoản cấp II “387- Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý” thành “387- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho NHPT chờ xử lý”;

- Sửa tên tài khoản cấp I “43- Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá” thành “43- NHPT phát hành giấy tờ có giá”;

- Sửa tên các tài khoản cấp II “462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng” thành “462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên NHPT”; “466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng” thành “466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống NHPT”;

- Sửa tên tài khoản cấp III “4844- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành” thành “4844- Quỹ thưởng Người Quản lý, Ban Kiểm soát”;

- Sửa tên tài khoản cấp I “60- Vốn của tổ chức tín dụng” thành “60- Vốn của NHPT”;

- Sửa tên tài khoản cấp I “61- Quỹ của tổ chức tín dụng” thành “61- Quỹ của NHPT”;

- Sửa tên tài khoản cấp I “69- Lợi nhuận chưa phân phối” thành “69- Kết quả hoạt động chưa phân phối”;

- Sửa tên tài khoản cấp I “70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng” thành “70- Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ”;

- Sửa tên tài khoản cấp I “80- Chi phí hoạt động tín dụng” thành “80- Chi phí hoạt động nghiệp vụ”;

- Sửa tên các tài khoản cấp II “856- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng” thành “856- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên NHPT”; “857- Chi y tế cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng” thành “857- Chi y tế cho cán bộ, nhân viên NHPT”; “859- Chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng” thành “859- Chi khác cho cán bộ, nhân viên NHPT”;

- Sửa tên tài khoản cấp II “868- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng” thành “868- Chi về các hoạt động đoàn thể của NHPT”;

- Sửa tên tài khoản cấp III “8695- Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng” thành “8695- Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động của NHPT”;

- Sửa tên tài khoản cấp I “88- Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng” thành “88- Chi phí dự phòng”;

- Sửa tên tài khoản cấp I “96- Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng phát hành” thành “96- Các giấy tờ có giá của NHPT phát hành”;

- Sửa tên tài khoản cấp II “998- Tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố” thành “998- Tài sản, giấy tờ có giá của NHPT thế chấp, cầm cố”.

b) Nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản sửa đổi tên theo quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

4. Đối với các tài khoản loại 7 - Thu nhập; loại 8 - Chi phí; tài khoản 39 - Lãi, phí phải thu; tài khoản 49 - Lãi, phí phải trả, NHPT thực hiện hạch toán theo quy định tại chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với NHPT.

Điều 4. Quy định về báo cáo tài chính

1. Hệ thống báo cáo tài chính của NHPT gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

a) Báo cáo tài chính năm của NHPT, bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 - NHPT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động | Mẫu số B02 - NHPT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - NHPT |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B04 - NHPT |

b) Báo cáo tài chính giữa niên độ của NHPT (dạng đầy đủ), bao gồm:

- | | |
|--|--------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | Mẫu số B01a - NHPT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ | Mẫu số B02a - NHPT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03a - NHPT |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B04a - NHPT |

2. Biểu mẫu báo cáo tài chính và hướng dẫn lập, trình bày các chi tiêu trong báo cáo tài chính của NHPT thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:

a) Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ chuẩn mực kế toán, các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của NHPT.

b) Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

c) Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

d) Các chi tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

đ) Các chi tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động được sắp xếp theo từng hoạt động nghiệp vụ, phù hợp giữa thu nhập và chi phí.

Điều 5. Quy định về báo cáo tài chính hợp nhất

1. NHPT là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị. NHPT lập báo cáo tài chính hợp nhất theo năm.

2. Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm các báo cáo:

- | | |
|--|----------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | Mẫu số B01 - NHPT/HN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất | Mẫu số B02 - NHPT/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B03 - NHPT/HN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B04 - NHPT/HN |

3. Biểu mẫu báo cáo tài chính hợp nhất của NHPT thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất của NHPT thực hiện theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Điều 6. Quy định về chứng từ kế toán

1. NHPT được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của NHPT nhưng phải đảm bảo đầy đủ nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), và đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu.

2. NHPT áp dụng biểu mẫu các loại biên lai thu tiền, biểu mẫu chứng từ kế toán thuộc nội dung thu nộp Ngân sách Nhà nước do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 7. Quy định về sổ kế toán

1. NHPT xây dựng, thiết kế biểu mẫu sổ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của NHPT phải đáp ứng được các yêu cầu của sổ kế toán theo quy định tại Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), và đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu.

2. Tất cả các đơn vị thuộc, trực thuộc NHPT có thực hiện hạch toán kế toán phải mở sổ kế toán, ghi chép, quản lý, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán theo đúng quy định.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Chuyển số dư trên tài khoản kế toán


1. NHPT thực hiện chuyển đổi số dư trên các tài khoản đang phản ánh theo Chế độ kế toán của NHPT ban hành theo công văn số 15682/BTC-CĐKT ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận chế độ kế toán áp dụng đối với NHPT và các văn bản hướng dẫn bổ sung khác cho phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. NHPT phải điều chỉnh lại các nội dung đang phản ánh trên các tài khoản liên quan theo quy định của Thông tư này và đảm bảo việc trình bày báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật.

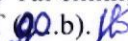

Điều 09. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2023. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2023, NHPT phải trình bày lại thông tin so sánh cho phù hợp với các quy định tại Thông tư này và Thuyết minh lý do có sự thay đổi trong chế độ kế toán trên báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc NHPT và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các Tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL(Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Cục QLKT  90.b) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nỗ Thành Hưng

Phụ lục I
A. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 03 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | | | Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư | |
| | 10 | | | Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ | |
| | | 101 | | Tiền mặt bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 1011 | Tiền mặt tại đơn vị | |
| | | | 1012 | Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo số | |
| | | | 1013 | Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý | |
| | | | 1019 | Tiền mặt đang vận chuyển | |
| | | 103 | | Tiền mặt ngoại tệ | |
| | | | 1031 | Ngoại tệ tại đơn vị | |
| | | | 1032 | Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo số | |
| | | | 1033 | Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ | |
| | | | 1039 | Ngoại tệ đang vận chuyển | |
| | | 104 | | Chứng từ có giá trị ngoại tệ | |
| | | | 1041 | Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị | |
| | | | 1043 | Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu | |
| | | | 1049 | Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển | |
| | 11 | | | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | |
| | | 111 | | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 1111 | Tiền gửi phong tỏa | |
| | | | 1113 | Tiền gửi thanh toán | |
| | | | 1116 | Tiền ký quỹ bảo lãnh | |
| | | 112 | | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ | |
| | | | 1121 | Tiền gửi phong tỏa | |
| | | | 1123 | Tiền gửi thanh toán | |
| | | | 1126 | Tiền ký quỹ bảo lãnh | |
| | 13 | | | Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác | |
| | | 131 | | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 1311 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 1312 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | 132 | | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ | |
| | | | 1321 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 1322 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | 133 | | Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài | |
| | | | 1331 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 1332 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | | 1333 | Tiền gửi chuyên dùng | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | 134 | | Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài | |
| | | | 1341 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 1342 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | | 1343 | Tiền gửi chuyên dùng | |
| | | 139 | | Dự phòng rủi ro | |
| | | | 1391 | Dự phòng cụ thể | |
| | | | 1392 | Dự phòng chung | |
| | | | | Loại 2: Hoạt động tín dụng | |
| | 21 | | | Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | |
| | | 211 | | Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 2111 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2112 | Nợ quá hạn | |
| | | 212 | | Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 2121 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2122 | Nợ quá hạn | |
| | | 213 | | Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 2131 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2132 | Nợ quá hạn | |
| | | 214 | | Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ | |
| | | | 2141 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2142 | Nợ quá hạn | |
| | | 215 | | Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ | |
| | | | 2151 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2152 | Nợ quá hạn | |
| | | 216 | | Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ | |
| | | | 2161 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2162 | Nợ quá hạn | |
| | 22 | | | Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | |
| | | 221 | | Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 2211 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2212 | Nợ quá hạn | |
| | | 222 | | Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | |
| | | | 2221 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2222 | Nợ quá hạn | |
| | 24 | | | Trả thay bảo lãnh | |
| | | 241 | | Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam | |
| | | 242 | | Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ | |
| | 25 | | | Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay theo ủy quyền | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|--|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | 251 | | Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế | |
| | | | 2511 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2512 | Nợ quá hạn | |
| | | 252 | | Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính | |
| | | | 2521 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2522 | Nợ quá hạn | |
| | | 253 | | Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác | |
| | | | 2531 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2532 | Nợ quá hạn | |
| | | 254 | | Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế | |
| | | | 2541 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2542 | Nợ quá hạn | |
| | | 255 | | Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính | |
| | | | 2551 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2552 | Nợ quá hạn | |
| | | 256 | | Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác | |
| | | | 2561 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2562 | Nợ quá hạn | |
| | 26 | | | Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | |
| | | 261 | | Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 2611 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2612 | Nợ quá hạn | |
| | | 262 | | Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 2621 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2622 | Nợ quá hạn | |
| | | 263 | | Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 2631 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2632 | Nợ quá hạn | |
| | | 264 | | Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ | |
| | | | 2641 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2642 | Nợ quá hạn | |
| | | 265 | | Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ | |
| | | | 2651 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2652 | Nợ quá hạn | |
| | | 266 | | Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ | |
| | | | 2661 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2662 | Nợ quá hạn | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----------|-------------------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | 267 | | Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 2671 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2672 | Nợ quá hạn | |
| | | 268 | | Tín dụng khác bằng ngoại tệ | |
| | | | 2681 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2682 | Nợ quá hạn | |
| 27 | | | | Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | |
| | | 271 | | Cho vay vốn đặc biệt | |
| | | | 2711 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2712 | Nợ quá hạn | |
| | | 275 | | Cấp tín dụng khác | |
| | | | 2751 | Nợ trong hạn | |
| | | | 2752 | Nợ quá hạn | |
| 28 | | | | Các khoản nợ chờ xử lý | |
| | | 281 | | Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ | |
| | | | 2812 | Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ | |
| | | 282 | | Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử | |
| | | 283 | | Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm | |
| | | 284 | | Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ | |
| | | 285 | | Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động | |
| 29 | | | | Nợ cho vay được khoanh | |
| | | 291 | | Nợ được khoanh cho vay ngắn hạn | |
| | | 292 | | Nợ được khoanh cho vay trung hạn | |
| | | 293 | | Nợ được khoanh cho vay dài hạn | |
| | | | | | |
| | | | | Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Cố khác | |
| 30 | | | | Tài sản cố định | |
| | | 301 | | Tài sản cố định hữu hình | |
| | | | 3012 | Nhà cửa, vật kiến trúc | |
| | | | 3013 | Máy móc, thiết bị | |
| | | | 3014 | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | |
| | | | 3015 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | |
| | | | 3019 | Tài sản cố định hữu hình khác | |
| | | 302 | | Tài sản cố định vô hình | |
| | | | 3021 | Quyền sử dụng đất | |
| | | | 3024 | Phần mềm máy vi tính | |
| | | | 3029 | Tài sản cố định vô hình khác | |
| | | 303 | | Tài sản cố định thuê tài chính | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | 304 | | Bất động sản đầu tư | |
| | | 305 | | Hao mòn tài sản cố định | |
| | | | 3051 | Hao mòn tài sản cố định hữu hình | |
| | | | 3052 | Hao mòn tài sản cố định vô hình | |
| | | | 3053 | Hao mòn tài sản cố định đi thuê | |
| | | | 3054 | Hao mòn bất động sản đầu tư | |
| | 31 | | | Tài sản khác | |
| | | 311 | | Công cụ, dụng cụ | |
| | | 313 | | Vật liệu | |
| | 32 | | | Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | |
| | | 321 | | Mua sắm tài sản cố định | |
| | | 322 | | Chi phí xây dựng cơ bản | |
| | | | 3221 | Chi phí công trình | |
| | | | 3222 | Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản | |
| | | | 3223 | Chi phí nhân công | |
| | | | 3229 | Chi phí khác | |
| | | 323 | | Sửa chữa tài sản cố định | |
| | 34 | | | Góp vốn, đầu tư dài hạn | |
| | | 341 | | Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam | |
| | | 342 | | Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 3421 | Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác | |
| | | | 3422 | Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế | |
| | | 343 | | Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam | |
| | | 344 | | Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam | |
| | | 345 | | Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ | |
| | | 346 | | Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ | |
| | | | 3461 | Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác | |
| | | | 3462 | Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế | |
| | | 347 | | Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ | |
| | | 348 | | Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ | |
| | | 349 | | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | |
| | 35 | | | Các khoản phải thu bên ngoài | |
| | | 351 | | Ký quỹ, thế chấp, cầm cố | |
| | | 352 | | Các khoản tham ô, lợi dụng | |
| | | 353 | | Thanh toán với Ngân sách Nhà nước | |
| | | | 3531 | Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước | |
| | | | 3532 | Thuế giá trị gia tăng đầu vào | |
| | | | 3535 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | |
| | | | 3539 | Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán | |
| | | 355 | | Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ | |
| | | 359 | | Các khoản khác phải thu | |
| | | | 3591 | Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng | |
| | | | 3592 | Phải thu khác | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | | 3597 | Dự phòng rủi ro cụ thể | |
| | | | 3598 | Dự phòng rủi ro chung | |
| | | | 3599 | Dự phòng phải thu khó đòi | |
| | 36 | | | Các khoản phải thu nội bộ | |
| | | 361 | | Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 3612 | Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | |
| | | | 3613 | Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên | |
| | | | 3614 | Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý | |
| | | | 3615 | Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên NHPT | |
| | | | 3619 | Các khoản phải thu khác | |
| | | 362 | | Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ | |
| | | | 3622 | Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài | |
| | | | 3623 | Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên | |
| | | | 3629 | Các khoản phải thu khác | |
| | | 366 | | Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ | |
| | | | 3661 | Các khoản phải thu từ các chi nhánh | |
| | | | 3662 | Các khoản phải thu từ Trụ sở chính | |
| | | 369 | | Các khoản phải thu khác | |
| | | | 3699 | Các khoản phải thu khác | |
| | 38 | | | Các tài sản Có khác | |
| | | 382 | | Ủy thác | |
| | | | 3821 | Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 3822 | Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ | |
| | | | 3823 | Ủy thác khác bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 3824 | Ủy thác khác bằng ngoại tệ | |
| | | 384 | | Cấp hỗ trợ sau đầu tư, cấp phát ủy thác | |
| | | | 3841 | Cấp hỗ trợ sau đầu tư | |
| | | | 3842 | Cấp phát ủy thác | |
| | | | 3843 | Cấp phát khác | |
| | | 387 | | Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho NHPT chờ xử lý | |
| | | 388 | | Chi phí chờ phân bổ | |
| | | 389 | | Tài sản có khác | |
| | 39 | | | Lãi và phí phải thu | |
| | | 391 | | Lãi phải thu từ tiền gửi | |
| | | | 3911 | Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam. | |
| | | | 3912 | Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ | |
| | | 394 | | Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | |
| | | | 3941 | Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|--|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | | 3942 | Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ | |
| | | | 3944 | Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh | |
| | | | 3948 | Lãi phải thu từ các hoạt động cấp tín dụng khác | |
| | | 395 | | Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ | |
| | | | 3951 | Lãi phải thu từ nợ mua bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 3952 | Lãi phải thu từ nợ mua bằng ngoại tệ | |
| | | 397 | | Phí phải thu | |
| | | | 3971 | Phí quản lý ODA cho vay lại | |
| | | | 3972 | Phí quản lý cho vay vốn ủy thác Tổ chức tài chính quốc tế | |
| | | | 3979 | Phí phải thu khác | |
| | | | | Loại 4: Các khoản phải trả | |
| | 40 | | | Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | |
| | | 401 | | Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam | |
| | | 402 | | Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ | |
| | | 403 | | Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4031 | Vay theo hồ sơ tín dụng | |
| | | | 4032 | Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | |
| | | | 4033 | Vay có bảo đảm bằng các giấy tờ có giá | |
| | | | 4034 | Vay thanh toán bù trừ | |
| | | | 4035 | Vay đặc biệt | |
| | | | 4038 | Vay khác | |
| | | | 4039 | Nợ quá hạn | |
| | | 404 | | Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ | |
| | | | 4041 | Nợ vay trong hạn | |
| | | | 4049 | Nợ quá hạn | |
| | | 405 | | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | |
| | | 407 | | Vay ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4071 | Vay trong hạn | |
| | | | 4079 | Nợ quá hạn | |
| | | 408 | | Vay ngân sách Nhà nước bằng ngoại tệ | |
| | | | 4081 | Vay trong hạn | |
| | | | 4089 | Nợ quá hạn | |
| | 41 | | | Các khoản Nợ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác | |
| | | 411 | | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4111 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 4112 | Tiền gửi có kỳ hạn | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|--|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | 412 | | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ | |
| | | | 4121 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 4122 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | 413 | | Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4131 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 4132 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | 414 | | Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ | |
| | | | 4141 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 4142 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | 415 | | Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4151 | Nợ vay trong hạn | |
| | | | 4159 | Nợ quá hạn | |
| | | 416 | | Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ | |
| | | | 4161 | Nợ vay trong hạn | |
| | | | 4169 | Nợ quá hạn | |
| | | 417 | | Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4171 | Nợ vay trong hạn | |
| | | | 4179 | Nợ quá hạn | |
| | | 418 | | Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ | |
| | | | 4181 | Nợ vay trong hạn | |
| | | | 4189 | Nợ quá hạn | |
| | | 419 | | Nhận cấp tín dụng khác | |
| | | | 4191 | Nhận cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác | |
| | | | 4199 | Nhận cấp tín dụng khác | |
| | 42 | | | Tiền gửi của khách hàng | |
| | | 421 | | Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4211 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 4212 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | | 4214 | Tiền gửi vốn chuyên dùng | |
| | | 422 | | Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ | |
| | | | 4221 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 4222 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | | 4224 | Tiền gửi vốn chuyên dùng | |
| | | 425 | | Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4251 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 4252 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | | 4254 | Tiền gửi vốn chuyên dùng | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | 426 | | Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ | |
| | | | 4261 | Tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 4262 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | | 4264 | Tiền gửi vốn chuyên dùng | |
| | | 427 | | Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4271 | Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc | |
| | | | 4272 | Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C) | |
| | | | 4274 | Ký quỹ bảo lãnh | |
| | | | 4277 | Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính | |
| | | | 4279 | Bảo đảm các khoản thanh toán khác | |
| | | 428 | | Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ | |
| | | | 4281 | Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc | |
| | | | 4282 | Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C) | |
| | | | 4284 | Ký quỹ bảo lãnh | |
| | | | 4287 | Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính | |
| | | | 4289 | Bảo đảm các khoản thanh toán khác | |
| | 43 | | | NHPT phát hành giấy tờ có giá | |
| | | 431 | | Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam | |
| | | 432 | | Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam | |
| | | 433 | | Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam | |
| | | 434 | | Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | |
| | | 435 | | Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | |
| | | 436 | | Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | |
| | 44 | | | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay | |
| | | 441 | | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4411 | Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài | |
| | | | 4412 | Vốn nhận của Chính phủ | |
| | | | 4413 | Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước | |
| | | 442 | | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | |
| | | | 4421 | Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài | |
| | | | 4422 | Vốn nhận của Chính phủ | |
| | | | 4423 | Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước | |
| | 45 | | | Các khoản phải trả cho bên ngoài | |
| | | 451 | | Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | |
| | | 452 | | Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | |
| | | | 4521 | Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | |
| | | | 4523 | Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý | |
| | | 453 | | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | |
| | | | 4531 | Thuế giá trị gia tăng phải nộp | |
| | | | 4534 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|---|-------------------------------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | | 4535 | Thuê thu nhập hoãn lại phải trả | |
| | | | 4538 | Các loại thuế khác | |
| | | | 4539 | Các khoản phải nộp khác | |
| | | 454 | | Chuyên tiền phải trả bằng đồng Việt Nam | |
| | | 455 | | Chuyên tiền phải trả bằng ngoại tệ | |
| | | 458 | | Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý | |
| | | 459 | | Các khoản chờ thanh toán khác | |
| | | | 4591 | Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ | |
| | | | 4599 | Các khoản chờ thanh toán khác | |
| | 46 | | | Các khoản phải trả nội bộ | |
| | | 461 | | Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý | |
| | | 462 | | Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên NHPT | |
| | | 466 | | Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống NHPT | |
| | | | 4661 | Các khoản phải trả các chi nhánh | |
| | | | 4662 | Các khoản phải trả Trụ sở chính | |
| | | 469 | | Các khoản phải trả khác | |
| | 47 | | | Các giao dịch ngoại hối | |
| | | 471 | | Mua bán ngoại tệ kinh doanh | |
| | | 4711 | | Mua bán ngoại tệ kinh doanh | |
| | | 4712 | | Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh | |
| | 48 | | | Các tài sản Nợ khác | |
| | | 482 | | Nhận tiền ủy thác | |
| | | | 4821 | Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4822 | Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ | |
| | | 484 | | Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành | |
| | | | 4841 | Quỹ khen thưởng | |
| | | | 4842 | Quỹ phúc lợi | |
| | | | 4843 | Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định | |
| | | | 4844 | Quỹ thưởng Người Quản lý, Ban Kiểm soát | |
| | | 486 | | Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh | |
| | | 488 | | Doanh thu chờ phân bổ | |
| | | 489 | | Dự phòng rủi ro khác | |
| | | | 4891 | Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác | |
| | | | 4892 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | |
| | | | 4895 | Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra | |
| | | | 4896 | Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra | |
| | | | 4897 | Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của NHPT | Chi tiết theo yêu cầu quản lý |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|--|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | | 4899 | Dự phòng rủi ro khác | |
| | 49 | | | Lãi và phí phải trả | |
| | | 491 | | Lãi phải trả cho tiền gửi | |
| | | | 4911 | Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4912 | Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ | |
| | | 492 | | Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá | |
| | | | 4921 | Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4922 | Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | |
| | | 493 | | Lãi phải trả cho tiền vay | |
| | | | 4931 | Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4932 | Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ | |
| | | 494 | | Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay | |
| | | | 4941 | Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4942 | Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ | |
| | | 495 | | Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác | |
| | | | 4951 | Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 4952 | Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng ngoại tệ | |
| | | 497 | | Phí phải trả | |
| | | | | | |
| | | | | Loại 5: Hoạt động thanh toán | |
| | 50 | | | Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng | |
| | | 501 | | Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng | |
| | | 502 | | Thu, chi hộ giữa các tổ chức tín dụng | |
| | | 509 | | Thanh toán khác giữa các tổ chức tín dụng | |
| | 51 | | | Thanh toán chuyển tiền | |
| | | 519 | | Thanh toán khác giữa các đơn vị trong hệ thống NHPT | |
| | | | 5191 | Điều chuyển vốn giữa Trụ sở chính và Chi nhánh | |
| | | | 5192 | Thu hộ, chi hộ | |
| | | | 5194 | Điều chuyển vốn trong nội bộ Chi nhánh | |
| | | | 5195 | Thanh toán điều chuyển khác trong nội bộ Chi nhánh | |
| | | | 5199 | Thanh toán khác | |
| | 54 | | | Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi | |
| | | 541 | | Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Trụ sở chính | |
| | | | 5411 | Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thừa | |
| | | | 5412 | Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thiếu | |
| | | 542 | | Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Chi nhánh | |
| | | | 5421 | Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư đã nhận nợ | |
| | | | 5422 | Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư chưa nhận nợ | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | | 5423 | Nhận thông báo ghi thu - ghi chi từ Trụ sở chính | |
| | | | | Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu | |
| | 60 | | | Vốn của NHPT | |
| | | 601 | | Vốn điều lệ | |
| | | 602 | | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | |
| | | 609 | | Vốn khác | |
| | 61 | | | Quỹ của NHPT | |
| | | 611 | | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | |
| | | 612 | | Quỹ đầu tư phát triển | |
| | | 613 | | Quỹ dự phòng tài chính | |
| | | 619 | | Quỹ khác | |
| | 63 | | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | |
| | | 631 | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | |
| | | | 6311 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo | |
| | | | 6312 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản | |
| | | | 6313 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính | |
| | 64 | | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | |
| | | 641 | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | |
| | | 642 | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | |
| | 69 | | | Kết quả hoạt động chưa phân phối | |
| | | 691 | | Kết quả hoạt động năm nay | |
| | | 692 | | Kết quả hoạt động năm trước | |
| | | | | Loại 7: Thu nhập | |
| | 70 | | | Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ | |
| | | 701 | | Thu lãi tiền gửi | |
| | | 702 | | Thu lãi cho vay | |
| | | 704 | | Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | |
| | | | 7041 | Thu lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh | |
| | | | 7042 | Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | |
| | | 706 | | Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | |
| | | 709 | | Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ | |
| | | | 7091 | Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý từ ngân sách Nhà nước | |
| | | | 7099 | Thu khác | |
| | 71 | | | Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ | |
| | | 711 | | Thu từ dịch vụ thanh toán | |
| | | 713 | | Thu từ dịch vụ ngân quỹ | |
| | | 714 | | Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | 715 | | Thu từ dịch vụ tư vấn | |
| | | 719 | | Thu khác | |
| | 72 | | | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | |
| | | 721 | | Thu về kinh doanh ngoại tệ | |
| | | 723 | | Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | |
| | 74 | | | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác | |
| | | 742 | | Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | |
| | | 749 | | Thu về hoạt động kinh doanh khác | |
| | 78 | | | Thu nhập góp vốn, mua cổ phần | |
| | 79 | | | Thu nhập khác | |
| | | | | Loại 8: Chi phí | |
| | 80 | | | Chi phí hoạt động nghiệp vụ | |
| | | 801 | | Trả lãi tiền gửi | |
| | | 802 | | Trả lãi tiền vay | |
| | | 803 | | Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | |
| | | 809 | | Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ | |
| | | | 8091 | Chi phí huy động vốn | |
| | | | 8099 | Chi phí khác | |
| | 81 | | | Chi phí hoạt động dịch vụ | |
| | | 811 | | Chi về dịch vụ thanh toán | |
| | | 812 | | Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | |
| | | 813 | | Chi về ngân quỹ | |
| | | | 8131 | Vận chuyển, bóc xếp tiền | |
| | | | 8132 | Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền | |
| | | | 8133 | Bảo vệ tiền | |
| | | | 8139 | Chi khác | |
| | | 814 | | Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | |
| | | 815 | | Chi về dịch vụ tư vấn | |
| | | 816 | | Chi phí hoa hồng môi giới | |
| | | 819 | | Chi khác | |
| | 82 | | | Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | |
| | | 821 | | Chi về kinh doanh ngoại tệ | |
| | | 823 | | Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | |
| | 83 | | | Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | |
| | | 831 | | Chi nộp thuế | |
| | | 832 | | Chi nộp các khoản phí, lệ phí | |
| | | 833 | | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| | | | 8331 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | |
| | | | 8332 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | |
| | 84 | | | Chi phí hoạt động kinh doanh khác | |
| | | 843 | | Chi về nghiệp vụ mua bán nợ | |
| | | 849 | | Chi về hoạt động kinh doanh khác | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|--|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | 85 | | | Chi phí cho nhân viên | |
| | | 851 | | Lương và phụ cấp | |
| | | 852 | | Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động | |
| | | 853 | | Các khoản chi để đóng góp theo lương | |
| | | | 8531 | Nộp bảo hiểm xã hội | |
| | | | 8532 | Nộp bảo hiểm y tế | |
| | | | 8533 | Nộp bảo hiểm lao động | |
| | | | 8534 | Nộp kinh phí công đoàn | |
| | | | 8535 | Nộp bảo hiểm thất nghiệp | |
| | | | 8539 | Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ | |
| | | 854 | | Chi trợ cấp | |
| | | | 8541 | Trợ cấp khó khăn | |
| | | | 8542 | Trợ cấp thôi việc | |
| | | | 8549 | Chi trợ cấp khác | |
| | | 856 | | Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên NHPT | |
| | | 857 | | Chi y tế cho cán bộ, nhân viên NHPT | |
| | | 859 | | Chi khác cho cán bộ, nhân viên NHPT | |
| | 86 | | | Chi cho hoạt động quản lý và công vụ | |
| | | 861 | | Chi về vật liệu và giấy tờ in | |
| | | | 8611 | Vật liệu văn phòng | |
| | | | 8612 | Giấy tờ in | |
| | | | 8613 | Vật mang tin | |
| | | | 8614 | Xăng dầu | |
| | | | 8619 | Vật liệu khác | |
| | | 862 | | Công tác phí | |
| | | 863 | | Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ | |
| | | 864 | | Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến | |
| | | 865 | | Chi bưu phí và điện thoại | |
| | | 866 | | Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại | |
| | | 867 | | Chi mua tài liệu, sách báo | |
| | | 868 | | Chi về các hoạt động đoàn thể của NHPT | |
| | | 869 | | Các khoản chi phí quản lý khác | |
| | | | 8691 | Điện, nước, vệ sinh cơ quan | |
| | | | 8693 | Hội nghị | |
| | | | 8694 | Lễ tân, khánh tiết | |
| | | | 8695 | Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động của NHPT | |
| | | | 8696 | Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước | |
| | | | 8697 | Chi phí phòng cháy, chữa cháy | |
| | | | 8699 | Các khoản chi khác | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|--|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | 87 | | | Chi về tài sản | |
| | | 871 | | Khấu hao cơ bản tài sản cố định | |
| | | 872 | | Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | |
| | | 874 | | Mua sắm công cụ lao động | |
| | | 875 | | Chi bảo hiểm tài sản | |
| | | 876 | | Chi thuê tài sản | |
| | 88 | | | Chi phí dự phòng | |
| | | 882 | | Chi dự phòng | |
| | | | 8822 | Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi | |
| | | | 8824 | Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | |
| | | | 8826 | Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần | |
| | | | 8827 | Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra | |
| | | | 8829 | Chi dự phòng rủi ro khác | |
| | 89 | | | Chi phí khác | |
| | | 899 | | Chi phí khác theo chế độ tài chính | |
| | | | | Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng | |
| | 90 | | | Tiền không có giá trị lưu hành | |
| | | 901 | | Tiền không có giá trị lưu hành | |
| | | | 9011 | Tiền mẫu | |
| | | | 9012 | Tiền lưu niệm | |
| | | | 9019 | Tiền nghỉ giá, tiền giá, tiền bị phá hoại chờ xử lý | |
| | 91 | | | Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ | |
| | | 911 | | Ngoại tệ | |
| | | | 9113 | Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu | |
| | | | 9114 | Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý | |
| | | 912 | | Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ | |
| | | | 9121 | Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ dùng làm mẫu | |
| | | | 9122 | Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ | |
| | | | 9123 | Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu | |
| | | | 9124 | Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán | |
| | 92 | | | Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra | |
| | | 921 | | Cam kết bảo lãnh vay vốn | |
| | | 922 | | Cam kết bảo lãnh thanh toán | |
| | | 924 | | Cam kết cho vay không hủy ngang | |
| | | 925 | | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C) | |
| | | 928 | | Cam kết bảo lãnh khác | |
| | | 929 | | Các cam kết khác | |
| | | | 9293 | Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|--|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | | 9299 | Cam kết khác | |
| | 93 | | | Các cam kết nhận được | |
| | | 931 | | Các cam kết bảo lãnh nhận từ các tổ chức tín dụng khác | |
| | | | 9311 | Vay vốn | |
| | | | 9319 | Các bảo lãnh khác | |
| | | 932 | | Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ | |
| | | 933 | | Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm | |
| | | 934 | | Bảo lãnh nhận từ các tổ chức quốc tế | |
| | | 938 | | Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được | |
| | | 939 | | Các bảo lãnh khác nhận được | |
| | 94 | | | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được, lãi khoanh | |
| | | 941 | | Lãi cho vay chưa thu được, lãi khoanh bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 9411 | Lãi cho vay ngắn hạn chưa thu được | |
| | | | 9412 | Lãi cho vay trung hạn chưa thu được | |
| | | | 9413 | Lãi cho vay dài hạn chưa thu được | |
| | | | 9414 | Lãi chưa thu được từ hoạt động trả thay bảo lãnh | |
| | | | 9415 | Lãi cho vay vốn ODA chưa thu được | |
| | | | 9416 | Lãi cho vay tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thu được | |
| | | | 9417 | Lãi cho vay khác chưa thu được | |
| | | | 9418 | Lãi cho vay uỷ thác chưa thu được | |
| | | | 9419 | Lãi khoanh cho vay bằng đồng Việt Nam | |
| | | 942 | | Lãi cho vay chưa thu được, lãi khoanh bằng ngoại tệ | |
| | | | 9421 | Lãi cho vay ngắn hạn chưa thu được | |
| | | | 9422 | Lãi cho vay trung hạn chưa thu được | |
| | | | 9423 | Lãi cho vay dài hạn chưa thu được | |
| | | | 9424 | Lãi chưa thu được từ hoạt động trả thay bảo lãnh | |
| | | | 9425 | Lãi cho vay vốn ODA chưa thu được | |
| | | | 9426 | Lãi cho vay tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thu được | |
| | | | 9427 | Lãi cho vay khác chưa thu được | |
| | | | 9428 | Lãi cho vay uỷ thác chưa thu được | |
| | | | 9429 | Lãi khoanh cho vay bằng ngoại tệ | |
| | | 945 | | Lãi tiền gửi chưa thu được | |
| | | 949 | | Phí phải thu chưa thu được | |
| | | | 9491 | Phí phải thu chưa thu được bằng đồng Việt Nam | |
| | | | 9492 | Phí phải thu chưa thu được bằng ngoại tệ | |
| | 96 | | | Các giấy tờ có giá của NHPT phát hành | |
| | | 961 | | Các giấy tờ có giá mẫu | |
| | | 962 | | Các giấy tờ có giá của NHPT phát hành | |
| | 97 | | | Nợ khó đòi đã xử lý | |
| | | 971 | | Nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | |

| TT | SỐ HIỆU TÀI KHOẢN | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|----|-------------------|--------|---------|--|---------|
| | Cấp I | Cấp II | Cấp III | | |
| | | | 9711 | Nợ gốc đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | |
| | | | 9712 | Nợ lãi đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | |
| | | 972 | | Nợ đã xử lý rủi ro trong hoạt động thanh toán | |
| | 98 | | | Nghiệp vụ mua bán nợ, ủy thác và đại lý | |
| | | 981 | | Nghiệp vụ mua bán nợ | |
| | | | 9813 | Nợ gốc đã bán | |
| | | | 9814 | Lãi của khoản nợ đã bán | |
| | | 982 | | Cho vay theo hợp đồng hợp vốn | |
| | | | 9823 | Lãi cho vay theo hợp đồng hợp vốn | |
| | | 983 | | Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác | |
| | | | 9833 | Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác | |
| | | 984 | | Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác | |
| | 99 | | | Tài sản và chứng từ khác | |
| | | 992 | | Tài sản khác giữ hộ | |
| | | 993 | | Tài sản thuê ngoài | |
| | | 994 | | Tài sản, giấy tờ của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu | |
| | | | 9941 | Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố | |
| | | | 9942 | Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu | |
| | | 995 | | Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | |
| | | 996 | | Các giấy tờ có giá đi vay, giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng. | |
| | | | 9961 | Giấy tờ có giá đi vay | |
| | | | 9962 | Giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng | |
| | | 998 | | Tài sản, giấy tờ có giá của NHPT thế chấp, cầm cố | |
| | | 999 | | Các khoản khác | |
| | | | 9991 | Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | |
| | | | 9992 | Tài sản, công cụ dụng cụ | |
| | | | 9993 | Hạn mức được chi | |
| | | | 9999 | Các khoản khác theo dõi ngoài bảng | |

B. NGUYÊN TẮC, KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

I. Tài khoản 25 - Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay theo ủy quyền

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (bằng đồng Việt Nam hay ngoại tệ) NHPT được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại, và số tiền (bằng đồng Việt Nam hay ngoại tệ) NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư của ngân sách địa phương, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác.

Nợ khoanh của các khoản cho vay này được theo dõi hạch toán kế toán trên tài khoản 29- Nợ cho vay được khoanh.

Tài khoản 25 có các tài khoản cấp II sau:

- Tài khoản 251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế.

- Tài khoản 252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính

- Tài khoản 253- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác.

- Tài khoản 254- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế.

- Tài khoản 255- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính

- Tài khoản 256- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác.

1. Tài khoản 251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư các tổ chức quốc tế trực tiếp đưa cho NHPT.

Tài khoản 251 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2511 - Nợ trong hạn

- Tài khoản 2512 - Nợ quá hạn

a) Tài khoản 2511 - Nợ trong hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền NHPT cho khách hàng vay còn trong hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc còn trong thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với các khoản vay được NHPT gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ:

- Số tiền cho khách hàng vay
- Số tiền chuyển từ tài khoản thích hợp sang

Bên Có:

- Số tiền khách hàng trả nợ
- Số tiền chuyển sang tài khoản thích hợp

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền khách hàng đang nợ trong hạn, được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn.

b) Tài khoản 2512 - Nợ quá hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền NHPT cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ: Số tiền cho khách hàng vay phát sinh nợ quá hạn

Bên Có:

- Số tiền khách hàng trả nợ
- Số tiền chuyển sang tài khoản thích hợp

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

2. Tài khoản 252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy quyền của Bộ Tài chính, của Chính phủ vay các tổ chức quốc tế và chuyển cho NHPT để cho vay lại theo các mục đích chi định.

Tài khoản 252 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2521- Nợ trong hạn
- Tài khoản 2522- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2521, 2522 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

3. Tài khoản 253- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác.

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác (các tổ chức kinh tế, xã hội, đoàn thể để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội... của địa phương) và chuyển cho NHPT để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 253 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2531- Nợ trong hạn
- Tài khoản 2532- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2531, 2532 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

4. Tài khoản 254 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn ủy thác đầu tư của các tổ chức quốc tế trực tiếp đưa cho NHPT.

Tài khoản 254 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2541- Nợ trong hạn
- Tài khoản 2542- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2541, 2542 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

5. Tài khoản 255 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy quyền của Bộ Tài chính, của Chính phủ vay các tổ chức quốc tế và chuyển cho NHPT để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 255 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2551- Nợ trong hạn
- Tài khoản 2552- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2551, 2552 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

6. Tài khoản 256 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác.

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác (các tổ chức kinh tế, xã hội, đoàn thể để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội... của địa phương) và chuyển cho NHPT để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 256 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2561- Nợ trong hạn
- Tài khoản 2562- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2561, 2562 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

II. Tài khoản 384- Cấp hỗ trợ sau đầu tư, cấp phát ủy thác

Tài khoản 384 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 3841- Cấp hỗ trợ sau đầu tư
- Tài khoản 3842- Cấp phát ủy thác
- Tài khoản 3843- Cấp phát khác

1. Tài khoản 3841- Cấp hỗ trợ sau đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền NHPT cấp hỗ trợ sau đầu tư cho các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ từ nguồn vốn ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư cho khách hàng.

Bên Có ghi:

- Số tiền đã quyết toán với khách hàng về cấp hỗ trợ sau đầu tư.
- Số tiền thu hồi cấp hỗ trợ sau đầu tư (chưa quyết toán).

Số dư Nợ: Số tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư chưa được quyết toán.

Hạch toán chi tiết: Mở tiểu khoản theo dõi đến từng dự án.

2. Tài khoản 3842- Cấp phát ủy thác

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình cấp phát hộ các tổ chức kinh tế cho các đơn vị cấp dưới của các tổ chức đó từ các nguồn vốn tự có của đơn vị như: Nguồn vốn xây dựng cơ bản (XDCB), vốn tự có, vốn nhận viện trợ nước ngoài... theo đúng trình tự XDCB.

Bên Nợ ghi:

- Số tiền cấp tạm ứng khối lượng XDCB.
- Số tiền cấp thanh toán khối lượng hoàn thành XDCB
- Số tiền chuyển từ cấp tạm ứng sang thanh toán khối lượng hoàn thành (chi tiết cấp khối lượng hoàn thành)

Bên Có ghi:

- Số tiền chuyển từ cấp tạm ứng sang thanh toán cấp phát khối lượng hoàn thành (chi tiết cấp tạm ứng)
- Số tiền thu hồi số cấp tạm ứng (số cấp sai, cấp vượt)
- Số tiền thu hồi số cấp khối lượng hoàn thành (số cấp sai, cấp vượt)
- Số tiền đã quyết toán số đã cấp phát công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng (chi tiết từng nguồn ủy thác cấp phát)

Số dư Nợ:

- Số tiền cấp tạm ứng còn dư
- Số tiền cấp phát khối lượng hoàn thành chưa được quyết toán

Hạch toán chi tiết: Mở tiểu khoản theo dõi từng dự án.

3. Tài khoản 3843- Cấp phát khác

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình cấp phát ủy thác khác.

Kết cấu và nội dung hạch toán tài khoản 3843 giống như tài khoản 3842.

III. Tài khoản 397- Phí phải thu

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu trong quá trình hoạt động của NHPT.

Hạch toán trên tài khoản này cần phải thực hiện theo các quy định sau:

- Phí từ hoạt động của NHPT được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

- Số phí phải thu thể hiện số phí dồn tích mà NHPT đã hạch toán vào thu nhập trong kỳ nhưng chưa được khách hàng thanh toán.

Tài khoản 397 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 3971- Phí quản lý ODA cho vay lại

- Tài khoản 3972- Phí quản lý cho vay vốn ủy thác tổ chức tài chính quốc tế

- Tài khoản 3979- Phí phải thu khác

1. Tài khoản 3971- Phí quản lý ODA cho vay lại

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu từ hoạt động quản lý vốn ODA cho vay lại của NHPT.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số phí phải thu từ hoạt động quản lý vốn ODA cho vay lại của NHPT (hạch toán đối ứng vào tài khoản thu nhập của NHPT).

Bên Có ghi: Số phí phải thu nhận được do khách hàng thanh toán, chi trả

Số dư Nợ: Phản ánh số phí còn phải thu từ khách hàng

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

2. Tài khoản 3972- Phí quản lý cho vay vốn ủy thác tổ chức tài chính quốc tế

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu từ hoạt động quản lý cho vay vốn tổ chức tài chính quốc tế của NHPT.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số phí phải thu từ hoạt động quản lý cho vay vốn tổ chức tài chính quốc tế của NHPT (hạch toán đối ứng vào tài khoản thu nhập của NHPT).

Bên Có ghi: Số phí phải thu nhận được do khách hàng thanh toán, chi trả.

Số dư Nợ: Phản ánh số phí còn phải thu từ khách hàng

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

3. Tài khoản 3979- Phí phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu khác trong quá trình hoạt động của NHPT.

Kết cấu và nội dung hạch toán tài khoản 3979 giống như tài khoản 3972.

IV. Tài khoản 407- Vay Ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền bằng đồng Việt Nam NHPT vay Ngân sách Nhà nước và tình hình thanh toán khoản vay đó.

Hạch toán TK 407- Vay ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam cần tôn trọng một số quy định sau:

- Tài khoản 407 chỉ phản ánh các khoản nợ vay (vốn vay gốc) không phản ánh các khoản nợ lãi vay, các khoản phí đi vay của Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 407 phản ánh chi tiết theo từng khoản vay theo thời hạn vay.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Có ghi: Số tiền vay Ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

Bên Nợ ghi: Số tiền trả nợ Ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

Số dư Có: Phản ánh số tiền NHPT đang vay Ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản vay.

Tài khoản 407 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 4071- Vay trong hạn.

- Tài khoản 4079- Nợ quá hạn.

V. Tài khoản 408- Vay Ngân sách Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ NHPT vay Ngân sách Nhà nước và tình hình thanh toán khoản vay đó. Tài khoản chi tiết và nội dung hạch toán của tài khoản 408 giống như tài khoản 407.

VI. Tài khoản 4897- Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo cơ chế tài chính của NHPT để bù đắp những tổn thất, thiệt hại do nguyên nhân khách quan.

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của NHPT bao gồm:

- Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, nợ vay bắt buộc bảo lãnh;
- Quỹ dự phòng rủi ro các khoản nợ vay khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Có ghi:

- Số dự phòng được trích lập.
- Số thu hồi từ các khoản nợ gốc đã sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý.
- Số dự phòng tăng từ các nguồn khác theo quy định (nếu có).

Bên Nợ ghi:

- Xử lý rủi ro các khoản nợ theo quy định.
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa đã trích lập theo quy định

Số dư Có: Phản ánh số dự phòng rủi ro hiện có.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo cơ chế tài chính của NHPT.

VII. Tài khoản 51- Thanh toán chuyển tiền

Tài khoản 51 có tài khoản cấp II: Tài khoản 519- Thanh toán khác giữa các đơn vị trong hệ thống NHPT.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác (ngoài thanh toán liên hàng) giữa các đơn vị trong hệ thống NHPT.

Tài khoản 519 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 5191- Điều chuyển vốn giữa Trụ sở chính và Chi nhánh
- Tài khoản 5192- Thu hộ, chi hộ
- Tài khoản 5194- Điều chuyển vốn trong nội bộ Chi nhánh

- Tài khoản 5195- Thanh toán điều chuyển khác trong nội bộ Chi nhánh
- Tài khoản 5199- Thanh toán khác

1. Tài khoản 5191- Điều chuyển vốn giữa Trụ sở chính và Chi nhánh

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Trụ sở chính của NHPT với các đơn vị thuộc và trực thuộc trong hệ thống NHPT.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số vốn điều chuyển đi.

Bên Có ghi: Số vốn điều chuyển đến.

Số dư Nợ: Phản ánh chênh lệch giữa số vốn điều chuyển đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến.

Số dư Có: Phản ánh chênh lệch giữa số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi.

Hạch toán chi tiết:

- Tại Trụ sở chính NHPT: Mở tiểu khoản theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.

- Tại các đơn vị trong hệ thống NHPT: Mở 1 tiểu khoản (đứng tên Trụ sở chính).

2. Tài khoản 5192- Thu hộ, chi hộ

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu hộ, chi hộ giữa các đơn vị trong cùng hệ thống NHPT phát sinh trong quá trình giao dịch.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi:

- Số tiền đã chi hộ các đơn vị khác.

- Số tiền phải thu ở các đơn vị khác.

Bên Có ghi:

- Số tiền đã thu hộ cho các đơn vị khác.

- Số tiền các đơn vị khác trả.

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền còn phải thu các đơn vị khác.

Số dư Có: Phản ánh số tiền còn phải trả cho các đơn vị khác.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán.

3. Tài khoản 5194- Điều chuyển vốn trong nội bộ Chi nhánh

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Chi nhánh với các đơn vị trực thuộc Chi nhánh.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số vốn điều chuyển đi

Bên Có ghi: Số vốn điều chuyển đến

Số dư Nợ: Phản ánh số dư nguồn vốn chuyển đến cho các đơn vị trực thuộc Chi nhánh

Số dư Có: Phản ánh số dư nguồn vốn nhận điều chuyển tại các đơn vị

Hạch toán chi tiết:

- Tại Chi nhánh: Mở tiểu khoản theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.

- Tại các đơn vị trực thuộc: Mở 1 tiểu khoản (đứng tên Chi nhánh).

4. Tài khoản 5195- Thanh toán điều chuyển khác trong nội bộ Chi nhánh

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các thanh toán khác giữa Chi nhánh với các đơn vị trực thuộc Chi nhánh.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Nội dung hạch toán tài khoản 5195 giống nội dung hạch toán tài khoản 5194

5. Tài khoản 5199- Thanh toán khác

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thanh toán khác (ngoài các khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các đơn vị trong cùng hệ thống NHPT phát sinh trong quá trình giao dịch.

b) **Kết cấu và nội dung phản ánh**

Nội dung hạch toán tài khoản 5199 tương tự nội dung hạch toán tài khoản 5191.

VIII. Tài khoản 54- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền chờ thanh toán ghi thu - ghi chi cho các công trình, dự án cho vay lại vốn ODA của NHPT.

Tài khoản 54 có các tài khoản cấp II sau:

- Tài khoản 541- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Trụ sở chính.
- Tài khoản 542- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Chi nhánh.

1. Tài khoản 541- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Trụ sở chính

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền chờ thanh toán ghi thu - ghi chi cho các công trình, dự án cho vay lại vốn ODA tại Trụ sở chính.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp III:

- Tài khoản 5411- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thừa
- Tài khoản 5412- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thiếu

a) Tài khoản 5411- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thừa

- Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản vốn thừa chờ thanh toán.

- Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền thông báo thừa

Bên Có ghi: Số tiền điều chỉnh vốn thừa

Số dư Nợ: Số tiền thừa chưa được điều chỉnh.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

b) Tài khoản 5412- Chờ thanh toán về vốn thiếu

- Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản vốn thiếu chờ thanh toán.

- Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền điều chỉnh vốn thiếu

Bên Có ghi: Số tiền thông báo thiếu

Số dư Có: Số tiền thiếu chưa được điều chỉnh.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

2. Tài khoản 542- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Chi nhánh

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền chờ thanh toán ghi thu - ghi chi cho các công trình, dự án cho vay lại vốn ODA tại các Chi nhánh của NHPT.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III như sau:

- Tài khoản 5421- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư đã nhận nợ
- Tài khoản 5422- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư chưa nhận nợ
- Tài khoản 5423- Nhận thông báo ghi thu - ghi chi của Trụ sở chính

a) Tài khoản 5421- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư đã nhận nợ

- Nguyên tắc kế toán.

Tài khoản này phản ánh các khoản chủ đầu tư đã nhận nợ nhưng Chi nhánh chưa nhận được thông báo ghi thu - ghi chi của Trụ sở chính.

- Kết cấu và nội dung phản ánh.

Bên Nợ ghi: Số tiền nhận được khi có thông báo ghi thu - ghi chi

Bên Có ghi: Số tiền chủ đầu tư đến nhận nợ

Số dư Có: Số tiền chủ đầu tư đã nhận nợ nhưng chưa có ghi thu - ghi chi.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thanh toán.

b) Tài khoản 5422- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư chưa nhận nợ

- Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản đã được thông báo ghi thu - ghi chi nhưng chưa có chủ đầu tư nhận nợ.

- Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền chủ đầu tư chưa nhận nợ

Bên Có ghi: Số tiền chủ đầu tư đồng ý nhận nợ

Số dư Nợ: Số tiền chủ đầu tư chưa nhận nợ khi đã có ghi thu - ghi chi.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thanh toán.

c) Tài khoản 5423- Nhận thông báo ghi thu - ghi chi từ Trụ sở chính

- Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản ghi thu - ghi chi từ Trụ sở chính nhưng chưa xác định được cụ thể từng món ghi thu - ghi chi tại Chi nhánh.

- Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền chủ đầu tư chưa nhận nợ theo thông báo của Trụ sở chính

Bên Có ghi: Số tiền chủ đầu tư đồng ý nhận nợ theo thông báo của Trụ sở chính

Số dư Nợ: Số tiền chủ đầu tư chưa nhận nợ khi đã có ghi thu - ghi chi.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thanh toán.

IX. Tài khoản 704- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh

1. Nguyên tắc kế toán

Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh bao gồm các khoản thu từ khách hàng là bên được bảo lãnh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Có ghi: Phản ánh số thu từ nghiệp vụ bảo lãnh phát sinh trong năm

Bên Nợ ghi:

- Chuyển số dư Có cuối năm vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay khi quyết toán.

- Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có).

Số dư Có:

- Phản ánh số thu từ nghiệp vụ bảo lãnh phát sinh thực tế trong năm hạch toán

Tài khoản này cuối năm quyết toán không có số dư. Tài khoản 704 có các tài khoản cấp III như sau:

- Tài khoản 7041- Thu lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh

- Tài khoản 7042- Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh

X. Tài khoản 709- Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ

1. Nguyên tắc kế toán

Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm các khoản thu của NHPT ngoài các khoản thu liên quan đến hoạt động nghiệp vụ đã hạch toán vào các tài khoản 701, 702, 704, 706.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Có ghi: Phản ánh số thu khác từ hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như thu cấp bù chênh lệch lãi suất, thu phí quản lý từ ngân sách Nhà nước, thu khác.

Bên Nợ ghi:

- Chuyển số dư Có cuối năm vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay khi quyết toán.

- Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có).

Số dư Có:

- Phản ánh số thu khác từ hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong năm hạch toán.

Tài khoản này cuối năm quyết toán không có số dư. Tài khoản 709 có các tài khoản cấp III như sau:

- Tài khoản 7091 - Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý từ ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 7099 - Thu khác.

XI. Tài khoản 809- Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ

1. Nguyên tắc kế toán

Bao gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của đơn vị ngoài các khoản chi trả lãi nói trên như chi phí huy động vốn, chi phí bù đắp thiệt hại do cho chậm giải ngân...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Phản ánh các khoản chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ trong kỳ

Bên Có:

- Số tiền giảm chi các khoản khác cho hoạt động nghiệp vụ trong kỳ
- Chuyển số dư nợ cuối năm vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay khi quyết toán.

Tài khoản này cuối năm quyết toán không có số dư. Tài khoản 809 gồm các tài khoản cấp III như sau:

- Tài khoản 8091 - Chi phí huy động vốn
- Tài khoản 8099 - Chi phí khác

XII. Tài khoản 8535- Nộp bảo hiểm thất nghiệp

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản chi nộp bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ cho người quản lý, người lao động của NHPT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Phản ánh các khoản chi nộp bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ cho người lao động phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Số tiền thu hồi các khoản chi nộp bảo hiểm thất nghiệp đóng góp phát sinh trong kỳ.
- Chuyển số dư nợ cuối năm vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay khi quyết toán.

Tài khoản này cuối năm quyết toán không có số dư.

XIII. Tài khoản 941- Lãi cho vay chưa thu được, lãi khoan bằng đồng Việt Nam

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam mà NHPT chưa thu được và lãi cho vay bằng đồng Việt Nam được khoan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền lãi chưa thu được hoặc số lãi được khoan.

- Số tiền lãi đã thu được hoặc số lãi hết thời hạn khoan.
- Điều chỉnh giảm lãi chưa thu/ lãi khoan

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam NHPT chưa thu được hoặc số tiền lãi trong thời gian được khoan

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chưa trả lãi NHPT.

Tài khoản 941 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 9411- Lãi cho vay ngắn hạn chưa thu được
- Tài khoản 9412- Lãi cho vay trung hạn chưa thu được
- Tài khoản 9413- Lãi cho vay dài hạn chưa thu được
- Tài khoản 9414- Lãi chưa thu được từ hoạt động trả thay bảo lãnh
- Tài khoản 9415- Lãi cho vay vốn ODA chưa thu được
- Tài khoản 9416- Lãi cho vay tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thu được
- Tài khoản 9417- Lãi cho vay khác chưa thu được
- Tài khoản 9418- Lãi cho vay ủy thác chưa thu được
- Tài khoản 9419- Lãi khoan cho vay bằng đồng Việt Nam

XIV. Tài khoản 942- Lãi cho vay chưa thu được, lãi khoan bằng ngoại tệ

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ mà NHPT chưa thu được và lãi cho vay bằng ngoại tệ được khoan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền lãi ngoại tệ chưa thu được hoặc số lãi được khoan.

Bên Có ghi:

- Số tiền lãi ngoại tệ đã thu được hoặc số lãi hết thời hạn được khoan.
- Điều chỉnh giảm lãi chưa thu/ lãi khoan.

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ NHPT chưa thu được hoặc số lãi đang trong thời gian được khoan.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chưa trả lãi cho NHPT.

Tài khoản 942 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 9421- Lãi vay ngắn hạn chưa thu được
- Tài khoản 9422- Lãi cho vay trung hạn chưa thu được
- Tài khoản 9423- Lãi cho vay dài hạn chưa thu được
- Tài khoản 9424- Lãi chưa thu được từ hoạt động trả thay bảo lãnh
- Tài khoản 9425- Lãi cho vay vốn ODA chưa thu được
- Tài khoản 9426- Lãi cho vay tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thu được
- Tài khoản 9427- Lãi cho vay khác chưa thu được
- Tài khoản 9428- Lãi cho vay ủy thác chưa thu được
- Tài khoản 9429- Lãi khoan cho vay bằng ngoại tệ

XV. Tài khoản 949- Phí phải thu chưa thu được

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí cho vay phải thu mà NHPT chưa thu được

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số phí phải thu chưa thu được.

Bên Có ghi:

- Số phí đã thu được.
- Điều chỉnh giảm số phí chưa thu được.

Số dư Nợ: Phản ánh số phí chưa thu được

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết

Tài khoản 949 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 9491- Phí phải thu chưa thu được bằng Việt Nam
- Tài khoản 9492- Phí phải thu chưa thu được bằng ngoại tệ

XVI. Tài khoản 999- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản khác như: chứng từ có giá trị mà NHPT đang chịu trách nhiệm bảo quản (giá trị của các chứng từ được hạch toán theo đúng số tiền ghi trên chứng từ) và hạch toán các khoản cần theo dõi ngoài bảng ngoài các tài sản đã được theo dõi trên các tài khoản ngoài bảng khác (như hạn mức NHPT được chi, công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng,...); các hạn mức được chi; và các khoản khác phải được theo dõi ngoài bảng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Tài khoản 999 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 9991 - Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản
- Tài khoản 9992 - Tài sản, CCDC
- Tài khoản 9993 - Hạn mức được chi
- Tài khoản 9999 - Các khoản khác theo dõi ngoài bảng

Bên Nợ ghi:

- Giá trị các chứng từ nhận vào để bảo quản.
- Tăng các tài sản khác đang theo dõi ngoài bảng.

Bên Có ghi:

- Giá trị các chứng từ xuất ra.
- Giảm các tài sản khác đang theo dõi ngoài bảng.

Số dư Nợ:

- Phản ánh giá trị các chứng từ NHPT đang bảo quản.
- Giá trị các tài sản khác đang theo dõi ngoài bảng.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, NHPT mở sổ theo dõi chi tiết các chứng từ của từng đơn vị, cá nhân nhờ giữ hộ.

Phụ lục II
BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ HƯỚNG DẪN LẬP, TRÌNH BÀY
CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 03 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tài chính năm

Mẫu số: B01/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngàytháng.....năm.....

ĐVT: triệu đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT |
|------------|---|------------|-------------|---------|-----------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A | Tài sản | | | | | |
| I | Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ | 100 | 1 | | | DN TK 10 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 110 | 2 | | | DN TK 11 |
| III | Tiền gửi tại các TCTD khác | 120 | 3 | | | CT 120 = CT 121 + CT 122 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | 121 | | | | DN TK 131 -> 134 |
| 2 | Dự phòng rủi ro (***) | 122 | | | | DC TK 139 |
| IV | Cho vay khách hàng | 200 | 4 | | | DN TK 21, 22, 24, 252, 255, 26, 27, 28 và TK 29 tương ứng |
| V | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 220 | 5 | | | CT 220 = CT 221 + CT 222 + CT 223 + CT 224 + CT 225 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 221 | | | | DN TK 341, 345 |
| 2 | Góp vốn liên doanh | 222 | | | | DN TK 342, 346 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 223 | | | | DN TK 343, 347 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 224 | | | | DN TK 344, 348 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***) | 225 | | | | DC TK 349 |
| VI | Tài sản cố định | 230 | | | | CT 230 = CT 231 + CT 234 + CT 237 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 231 | 6 | | | CT 231 = CT 232 + CT 233 |

| TT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT |
|------------|--|------------|-------------|---------|-----------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| a | Nguyên giá TSCĐ hữu hình | 232 | | | | DN TK 301 |
| b | Hao mòn TSCĐ hữu hình (***) | 233 | | | | DC TK 3051 |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 234 | 7 | | | CT234=CT235+CT236 |
| a | Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | 235 | | | | DN TK 303 |
| b | Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (***) | 236 | | | | DC TK 3053 |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 237 | 8 | | | CT 237 = CT 238+CT 239 |
| a | Nguyên giá TSCĐ vô hình | 238 | | | | DN TK 302 |
| b | Hao mòn TSCĐ vô hình (***) | 239 | | | | DC TK 3052 |
| VII | Tài sản Có khác | 250 | 9 | | | CT 250 = CT 251+ CT 265 + CT 266 + CT 267 |
| 1 | Các khoản phải thu | 251 | | | | CT 251 = CT 252 + CT 260 |
| 1.1 | Các khoản nợ phải thu | 252 | | | | CT 252 = CT 253 + CT 254 + CT 255 + CT 256 + CT257 |
| a | Chờ NSNN thanh toán | 253 | | | | DN TK 3539 |
| b | Tạm ứng | 254 | | | | DN TK 3531, 3612, 3613, 3622, 3623 |
| c | Lãi, phí phải thu | 255 | | | | DN TK 39 |
| d | Các khoản phải thu khác | 256 | | | | DN TK 351, 352, 3532, 3535,355, 3591, 3592, 3614, 3615, 3619, 3629, 369. |
| e | Dự phòng phải thu khó đòi (***) | 257 | | | | DC TK 3597, 3598, 3599 |
| 1.2 | Phải thu trong hoạt động thanh toán | 260 | | | | CT 260 = CT 261 + CT 262 |
| a | Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại | 261 | | | | Chênh lệch DN>DC TK 54 |
| b | Thanh toán khác | 262 | | | | Chênh lệch DN>DC TK (50, 51) |
| 2 | Vật liệu, công cụ dụng cụ | 265 | | | | DN TK 31 |
| 3 | Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ | 266 | | | | DN TK 32 |
| 4 | Tài sản Có khác | 267 | | | | DN TK 38 (Trừ TK 384), (DN-DC) TK 47 |
| | TỔNG TÀI SẢN CÓ | 300 | | | | CT 300 = CT 100 + CT 110 + CT 120 + CT 200 + CT 220+ CT 230 + CT 250 |

| TT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT |
|------------|--|------------|-------------|---------|-----------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 510 | 10 | | | CT 510 = CT 511+ CT 512 + CT 513 + CT 514 |
| 1 | Tiền gửi của KBNN | 511 | | | | DC TK 401, 402 |
| 2 | Vay NHNN | 512 | | | | DC TK 403, 404 |
| 3 | Vay NSNN | 513 | | | | DC TK 407, 408 |
| 4 | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN | 514 | | | | DC TK 405 |
| II | Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | 520 | 11 | | | CT 520 = CT 521 + CT 522 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | 521 | | | | DC TK 411, 412, 413, 414 |
| 2 | Vay các TCTD khác | 522 | | | | DC TK 415, 416, 417, 418, 419 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 530 | 12 | | | CT 530 = CT 531+ CT 532 + CT 533 |
| 1 | Tiền gửi của khách hàng trong nước | 531 | | | | DC TK 421, 422 |
| 2 | Tiền gửi của khách hàng nước ngoài | 532 | | | | DC TK 425,426 |
| 3 | Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán | 533 | | | | DC TK 427,428 |
| IV | Vốn nhận ủy thác đầu tư | 540 | 13 | | | CT 540 = CT 541 + CT 542 + CT 545 + CT 548 |
| 1 | Nhận vốn ODA cho vay lại | 541 | | | | DC TK 4412, 4422 (chi tiết) |
| 2 | Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư | 542 | | | | CT 542 = CT 543 + CT 544 |
| a | Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư | 543 | | | | DC TK 44 (chi tiết) |
| b | Cấp hỗ trợ sau đầu tư (***) | 544 | | | | DN TK 3841 |
| 3 | Vốn ủy thác cấp phát | 545 | | | | CT 545 = CT 546 +CT 547 |
| a | Vốn nhận ủy thác cấp phát | 546 | | | | DC TK 44 (chi tiết) |
| b | Cấp phát ủy thác (***) | 547 | | | | DN TK 3842, 3843 |
| 4 | Vốn ủy thác cho vay | 548 | | | | CT 548 = CT 549 + CT 550 |
| a | Vốn nhận ủy thác cho vay | 549 | | | | DC TK 44 (chi tiết) |
| b | Cho vay ủy thác (***) | 550 | | | | DN TK 251, 253, 254, 256 và TK 29 tương ứng |
| V | Phát hành giấy tờ có giá | 560 | 14 | | | (DC- DN) TK 43 |

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT |
|------------|--|------------|-------------|---------|-----------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| VI | Các tài sản Nợ khác | 600 | | | | CT 600 = CT 610 + CT 630 + CT 640 + CT 645 |
| 1 | Các khoản phải trả | 610 | | | | CT 610 = CT 611 + CT 620 |
| 1.1 | Các khoản nợ phải trả | 611 | 15 | | | CT 611 = CT 612 + CT 613 + CT 614 + CT 615 |
| a | Lãi, phí phải trả | 612 | | | | DC TK 49 |
| b | Phải trả CBVC | 613 | | | | DC TK 462 |
| c | Các khoản phải nộp Nhà nước | 614 | | | | DC TK 453 |
| d | Các khoản phải trả phải nộp khác | 615 | | | | DC TK 45 (trừ 453), 46 (trừ 462, 466) |
| 1.2 | Phải trả trong hoạt động thanh toán | 620 | | | | CT 620 = CT 621 + CT 622 |
| a | Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại | 621 | | | | Chênh lệch DN < DC TK 54 |
| b | Phải trả khác trong hoạt động thanh toán | 622 | | | | Chênh lệch DN < DC TK (50, 51) |
| 2 | Quỹ dự phòng rủi ro | 630 | | | | CT 630 = CT 631 + CT 632 |
| a | Quỹ dự phòng rủi ro cho vay | 631 | 16 | | | DC TK 4897 |
| b | Dự phòng rủi ro khác | 632 | | | | DC TK 489 (trừ TK4897) |
| 3 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 640 | | | | DC TK 484 |
| 4 | Tài sản Nợ khác | 645 | | | | DC TK 482, 488, (DC-DN) TK 47 |
| VII | Vốn chủ sở hữu | 700 | 17 | | | CT 700 = CT 710 + CT 720 + CT 730 + CT 740 + CT 750 + CT 760 |
| 1 | Vốn của NHPT | 710 | | | | CT 710 = CT 711 + CT 712 + CT 719 |
| a | Vốn điều lệ | 711 | | | | DC TK 601 |
| b | Vốn đầu tư XDCB | 712 | | | | DC TK 602 |
| c | Vốn khác | 719 | | | | DC TK 609 |
| 2 | Quỹ của NHPT | 720 | | | | CT 720 = CT 721 + CT 722 + CT 723 + CT 724 |
| a | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 721 | | | | DC TK 611 |
| b | Quỹ đầu tư phát triển | 722 | | | | DC TK 612 |
| c | Quỹ dự phòng tài chính | 723 | | | | DC TK 613 |
| d | Quỹ khác thuộc VCSH | 724 | | | | DC TK 619 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) | 730 | | | | DC-DN TK 63 |

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT |
|-----|---|------------|-------------|---------|-----------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) | 740 | | | | DC-DN TK 64 |
| 5 | Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước (*) | 750 | | | | DC-DN TK 692 |
| 6 | Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này (*) | 760 | 18 | | | DC- DN TK 691 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 800 | | | | <u>CT 800 = CT 510 + CT 520 + CT 530 + CT 540 + CT 560 + CT 600 + CT 700</u> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Hướng dẫn cách lấy số liệu từ bảng CĐTKKT |
|----|--|-------|-------------|---------|-----------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 901 | | | | TK 921 |
| 2 | Cam kết cho vay không hủy ngang | 905 | | | | TK 924 |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C) | 910 | | | | TK 925 |
| 4 | Bảo lãnh khác | 915 | | | | TK 922, 928 |
| 5 | Cam kết khác | 920 | | | | TK 929 |
| 6 | Lãi cho vay và phí chưa thu được | 930 | 4.4 | | | TK 94 |
| 7 | Nợ khó đòi đã xử lý | 950 | | | | TK 97 |
| 8 | Tài sản và chứng từ khác | 970 | | | | TK 992, 993, 994, 995, 999 |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- DN là chữ viết tắt “Dư nợ”; DC là chữ viết tắt “Dư có”; CT là chữ viết tắt “Chỉ tiêu”.
- Những chỉ tiêu đánh dấu (*): nếu DN>DC thì ghi ở dạng số âm.
- Những chỉ tiêu đánh dấu (**): ghi ở dạng số âm.
- Khi lập Báo cáo tình hình tài chính phải loại trừ các giao dịch phát sinh trong nội bộ NHPT.
- Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày ...tháng...năm...

ĐVT: triệu đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT (áp dụng cho BCKQHĐ) |
|------------|---|------------|-------------|---------|-----------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 10 | | | | CT10 = CT11+ CT12 + CT13 |
| 1.1 | Thu lãi tiền gửi | 11 | | | | DC TK 701 |
| 1.2 | Thu lãi cho vay | 12 | | | | DC TK 702 |
| 1.3 | Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ | 13 | 20 | | | DC TK 704, 706, 709 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 20 | | | | CT20 = CT21+ CT22+ CT23+ CT24 |
| 2.1 | Chi trả lãi tiền gửi | 21 | | | | DN TK 801 |
| 2.2 | Chi trả lãi tiền vay | 22 | | | | DN TK 802 |
| 2.3 | Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 23 | | | | DN TK 803 |
| 2.4 | Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ | 24 | | | | DN TK 809 |
| I | Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự | 30 | | | | CT30 = CT10 – CT20 |
| 3 | Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ | 31 | | | | DC TK 71 |
| 4 | Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 32 | | | | DN TK 81 |
| II | Chênh lệch thu – chi từ hoạt động dịch vụ | 40 | | | | CT 40 = CT31-CT32 |
| III | Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 50 | | | | Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 72 và TK 82 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 71 | | | | DC TK 74, 79 (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng rủi ro hạch toán vào thu nhập khác) |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 72 | | | | DN TK 84, 89 |
| IV | Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác | 80 | | | | CT80 = CT71-CT72 |
| V | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 90 | | | | DC TK78 |
| VI | Chi phí hoạt động | 100 | | | | DN TK 831, 832, 833, 85, |

| TT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT (áp dụng cho BCKQHĐ) |
|------|---|-------|-------------|---------|-----------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | 86, 87 và chênh lệch giữa DN TK 882 phần chi phí dự phòng không thuộc rủi ro tín dụng trừ phần hoàn nhập dự phòng tương ứng đã hạch toán thu nhập khác (nếu có) |
| VII | Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 110 | | | | CT110 = CT30+CT40+CT50+CT80 +CT90-CT100 |
| VIII | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 120 | | | | Chênh lệch DN TK 882 phần dự phòng rủi ro tín dụng trừ phần hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng hạch toán vào thu nhập khác (nếu có). |
| IX | Chênh lệch thu chi | 130 | | | | CT130 = CT110-CT120 |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- DN là chữ viết tắt “Dư nợ”; DC là chữ viết tắt “Dư có”; CT là chữ viết tắt “Chi tiêu”.
- Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động mẫu B02/NHPT phải loại trừ các giao dịch phát sinh trong nội bộ NHPT.
- Chi tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.
- Cách lấy số liệu để lập báo cáo KQHĐ (số dư Có/Nợ các TK thu nhập/chi phí) là số dư của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản kế toán sau khi đã xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản vào các tài khoản thu nhập, chi phí phù hợp nhưng chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay).
- Cột 7 là cột hướng dẫn lấy số liệu, NHPT không đưa các nội dung này khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày tháng năm

Đơn vị tính: triệu đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Cách lấy số liệu |
|---|--|-------------|---------|-----------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ | | | | | |
| 1 | Chênh lệch thu chi | | | | Lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động. |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | | |
| 2 | Khấu hao TSCĐ | | | | Số dư trong năm của TK 871. |
| 3 | Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm | | | | Số dư trong năm của TK 882; số dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm được hạch toán vào thu nhập. |
| 4 | Cấp bù CLLS, PQL phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu) | | | | Cấp bù CLLS & PQL hạch toán vào thu nhập trong kì nhưng chưa thu. |
| 5 | (Lãi)/ lỗ do thanh lý TSCĐ | | | | Chênh lệch số tiền thu được do bán thanh lý TSCĐ trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) giá trị còn lại đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. |
| 6 | (Lãi)/ lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn | | | | Chênh lệch giữa số tiền thu được khi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác với giá trị ghi sổ kế toán; cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư. |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | | | Số kết chuyển vào kết quả kinh doanh cuối của kỳ báo cáo TK 63. |
| 8 | Các điều chỉnh khác | | | | Căn cứ vào tính chất của khoản điều chỉnh mà đưa vào luồng tiền thích hợp |
| Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | | | | | |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | | | |

| TT | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Cách lấy số liệu |
|----|--|-------------|---------|-----------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 9 | (Tăng)/ Giảm tiền gửi tại các TCTD khác | | | | Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chi tiêu tiền gửi tại các TCTD trong nước và ở nước ngoài (trừ các khoản mục tiền gửi có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền) |
| 10 | (Tăng)/ Giảm cho vay khách hàng | | | | Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của khoản mục cho vay khách hàng trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| 11 | (Tăng)/ Giảm khoản chờ NSNN thanh toán về cấp bù CLLS, PQL | | | | Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chi tiêu chờ NSNN thanh toán về cấp bù CLLS, PQL trên Báo cáo tình hình tài chính cộng (+) chi tiêu 04 - Mục I. |
| 12 | (Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | | | Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chi tiêu dự phòng trừ đi chi tiêu 03 – Mục I (các khoản dự phòng phản ánh bên TS Có) |
| 13 | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | | | | Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của các chi tiêu “các khoản phải thu” còn lại, “tài sản có khác” và các chi tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác; điều chỉnh các khoản (lãi)/ lỗ do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh các khoản (lãi)/ lỗ do đánh giá lại tài sản. |
| | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | | |
| 14 | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | | | Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chi tiêu các khoản nợ Chính phủ và NHNN trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| 15 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi, tiền vay của TCTD khác | | | | Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chi tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Báo cáo tình hình tài chính. |

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Cách lấy số liệu |
|----|---|-------------|---------|-----------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 16 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng | | | | Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| 17 | Tăng/ (Giảm) vốn nhận ủy thác đầu tư | | | | Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn ủy thác trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| 18 | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá | | | | Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Phát hành giấy tờ có giá" trên Báo cáo tình hình tài chính |
| 19 | Tăng/ (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | | | Chênh lệch số dư kỳ này và số dư kỳ trước các TK dự phòng trừ (-) chỉ tiêu 03- Mục I (các khoản dự phòng phản ánh bên nợ phải trả và VCSH) |
| 20 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | | | Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của các tài sản nợ khác và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | $\Sigma(CT01-CT20)$ |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Mua sắm TSCĐ (*) | | | | Số tiền đã chi ra mua sắm TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng. |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | | Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ. |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | | | | Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại). |
| 4 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | | | | Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các Đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác). |
| 5 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | | | Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các Đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác). |

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Cách lấy số liệu |
|-----|---|-------------|---------|-----------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 6 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | | | Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn. |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | $\Sigma(\text{CT01- CT06})$ |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 | Tăng vốn | | | | Vốn tăng bằng tiền |
| 2 | (Giảm) vốn | | | | Vốn giảm bằng tiền |
| 3 | Tăng quỹ thuộc VCSH | | | | Tăng quỹ bằng tiền |
| 4 | (Giảm) quỹ thuộc VCSH | | | | Chi từ các quỹ thuộc VCSH |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | $\Sigma(\text{CT01-CT04})$ |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | | | (I+II+III) và bằng số chênh lệch giữa (VII-VI-V) |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | | | Chỉ tiêu “tiền và tương đương tiền cuối kỳ” của báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước. |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | | | |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | | | Số kỳ này của các chỉ tiêu “tiền mặt tại quỹ”; “tiền gửi tại NHNN”; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi |

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 6 là cột hướng dẫn cách lấy số liệu chung nhất và không đưa nội dung cột này khi lập và trình bày báo cáo LCTT.
- Chỉ tiêu (*)/() trên báo cáo LCTT là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng...năm...
(hoặc Quý ...năm....)*

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức sở hữu vốn;
3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....
6. Tổng số cán bộ, công nhân viên:....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng;
2. Hình thức kế toán áp dụng;

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ
2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí
3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:
 - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;
 - Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng;
4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ
 - 4.1. Kế toán TSCĐ vô hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình
 - 4.2. Kế toán TSCĐ hữu hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình
5. Vốn chủ sở hữu
 - Vốn điều lệ
 - Trích lập và sử dụng các Quỹ từ chênh lệch (Thu - Chi)
6. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro tín dụng;
7. Các điều chỉnh số liệu kì kế toán trước

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động (ĐVT: triệu đồng VN)

1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|---------|--------|
| Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ | | |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | | |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|---------|--------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | | |
| - Bằng VNĐ | | |
| - Bằng ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| * Theo kì hạn | | |
| - TG không kì hạn | | |
| - TG có kì hạn | | |
| - TG chuyên dùng | | |
| * Theo phạm vi | | |
| - TG tại các TCTD trong nước bằng VNĐ | | |
| - TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| - TG tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ | | |
| - TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| * Dự phòng rủi ro (***) | | |
| Cộng | | |

4. Cho vay khách hàng

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------------|---------|--------|
| Tổng dư nợ | | |
| - Nợ quá hạn | | |
| - Nợ chờ xử lý | | |
| - Nợ cho vay được khoan | | |
| + Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ | | |
| + Tỷ lệ nợ khoan trên tổng dư nợ | | |

4.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu | | |
| Chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | | |
| Cho vay từ nguồn vốn uỷ thác đầu tư | | |
| Cho vay khác | | |
| Trả thay khách hàng | | |
| Cộng | | |

4.3. Cơ cấu theo loại cho vay

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| *** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước: | | |
| - Cho vay ngắn hạn HTXK | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay lại vốn ODA | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay theo thỏa thuận | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn huy động khác | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay thi điểm dưới 12 tháng: | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay VIDIFI bằng VNĐ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác của NSDP | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác khác | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Trả thay bảo lãnh | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| -Nợ chờ xử lý | | |
| - Tổng dư nợ cho vay trong nước | | |
| - Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong | | |

| | | |
|---|--|--|
| <i>nước</i> | | |
| *** Cấp HT SĐT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước | | |
| - Cấp hỗ trợ sau đầu tư | | |
| Trong đó: + bằng NSTW | | |
| + bằng NSDP | | |
| - Cấp phát vốn uỷ thác | | |
| Trong đó: + tạm ứng | | |
| + cấp phát khối lượng hoàn thành | | |
| - Cấp phát khác (Thủy điện Sơn La) | | |
| Trong đó: + tạm ứng | | |
| + cấp phát khối lượng hoàn thành | | |
| *** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài: | | |
| - Cho vay ngắn hạn | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |
| - Cho vay trung hạn | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |
| - Cho vay dài hạn | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |
| - Cho vay khác | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |

4.4. Lãi cho vay và phí chưa thu được

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| *** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước: | | |
| - Cho vay ngắn hạn HTXK | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| - Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| - Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| - Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| - Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| - Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| - Cho vay lại vốn ODA | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| + Phí chưa thu được | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| + <i>Phí chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay theo thỏa thuận | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay vốn huy động khác | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay thí điểm dưới 12 tháng: | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay VIDIFI bằng VNĐ | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác của NSDP | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| + <i>Phí chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác khác | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| + <i>Phí chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| + <i>Phí chưa thu được</i> | | |
| - Trả thay bảo lãnh | | |
| + <i>Lãi chưa thu được</i> | | |

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng từ đầu năm đến hết kì báo cáo | Giảm từ đầu năm đến hết kì báo cáo | Cuối kỳ |
|--|--------|------------------------------------|------------------------------------|---------|
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Góp vốn liên doanh | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***) | | | | |
| Cộng | | | | |

6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---|---|--------------|--------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | |

7. Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|---|---|--------------|--------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | |

8. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | |
| - Mua trong kỳ - Tăng khác | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ - Tăng khác | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ | | | | | |

9. Tài sản Có khác

9.1. Chi phí XDCB dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Mua sắm TSCĐ | | |
| Sửa chữa TSCĐ | | |
| Chi phí XDCB dở dang | | |
| <i>Trong đó, những công trình lớn:</i> | | |
| | | |
| | | |
| Cộng | | |

9.2. Tài sản Có khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TDĐT, TDXK, BL | | |
| Chờ NSNN cấp PQL khác | | |
| Tạm ứng nộp NSNN | | |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | | |
| Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên | | |
| Lãi, phí phải thu | | |
| Các khoản nợ phải thu khác | | |
| Vật liệu, công cụ dụng cụ | | |
| Chi phí trả trước | | |
| Tài sản Có khác | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | |
| Cộng | | |

10. Nợ Chính phủ và NHNN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| 10.1. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | | |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND | | |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ | | |
| 10.2. Vay NSNN | | |
| Vay NSNN bằng VND | | |
| Vay NSNN bằng ngoại tệ | | |
| 10.3. Vay NHNN | | |
| Vay NHNN bằng VND | | |
| Vay NHNN bằng ngoại tệ | | |
| 10.4. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | | |
| Cộng | | |

11. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|---------|--------|
| 11.1. Tiền gửi của TCTD khác | | |

| | | |
|--|--|--|
| Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VND | | |
| Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VND | | |
| Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| 11.2. Vay các TCTD khác | | |
| Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| Vay TCTD trong nước bằng VND | | |
| Vay TCTD nước ngoài bằng VND | | |
| Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

12. Tiền gửi của khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| Các khoản bảo đảm thanh toán khác | | |
| Cộng | | |

13. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Vốn nhận của Chính phủ | | |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước | | |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài | | |
| Cộng | | |

14. Phát hành giấy tờ có giá

| | Kỳ phiếu | Tín phiếu | Trái phiếu | Giấy tờ có giá khác |
|----------------|----------|-----------|------------|---------------------|
| Cuối kỳ | | | | |
| - Mệnh giá | | | | |
| - Chiết khấu | | | | 7 |
| - Phụ trội | | | | |
| Đầu kỳ | | | | |
| - Mệnh giá | | | | |
| - Chiết khấu | | | | |
| - Phụ trội | | | | |

15. Các khoản nợ phải trả khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
|--|---------|--------|

| | | |
|---|--|--|
| Phải trả cán bộ, CNV của NHPT | | |
| Các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu | | |
| Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay | | |
| Các khoản phải trả người bán | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | | |

16. Dự phòng rủi ro cho vay

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------|-----------|
| - Số dư đầu kỳ | | |
| - Tăng từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo | | |
| + Dự phòng trích lập | | |
| + Tăng khác | | |
| - Giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo | | |
| + Sử dụng để XLRR | | |
| + Khác | | |
| - Số dư cuối kỳ | | |

17. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT

| | Vốn điều lệ | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ | Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | KQHĐ chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------|-------------------------------|----------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-----------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Kết quả hoạt động tăng trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Trích bổ sung các quỹ trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn | | | | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Sử dụng trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Các khoản khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | |

18. Kết quả hoạt động chưa phân phối (chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---------------|---------|-----------|
| Tổng thu nhập | | |
| Tổng chi phí | | |

| | | |
|--|--|--|
| Kết quả hoạt động chưa phân phối năm nay | | |
|--|--|--|

19. Tình hình thu nhập của cán bộ viên chức (chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| I. Tổng số cán bộ, viên chức | | |
| II. Thu nhập của cán bộ | | |
| 1. Tổng quỹ lương (triệu VNĐ) | | |
| 2. Tiền lương bình quân (triệu VNĐ/người/tháng) | | |

20. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, thu phí quản lý (chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)

20.1. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính cấp bù CLLS năm nay và năm trước.

20.2. Thu phí quản lý: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính phí quản lý năm nay và năm trước.

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

....., ngàythángnăm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM**

Mẫu số: B01a/NHPT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quýnăm

Tại ngàytháng.....năm.....

ĐVT: triệu đồng VN

| T T | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------|--|------------|----------------|---|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| A | Tài sản | | | | |
| I | Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ | 100 | 1 | | |
| |(^^) | | | | |
| | TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | | |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 510 | 10 | | |
| |(^^) | | | | |
| VII | Vốn chủ sở hữu | 700 | 17 | | |
| |(^^) | | | | |
| 6 | Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này (*) | 760 | 18 | Chênh lệch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm) | |
| |(^^) | | | | |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- + (^^) nội dung và mã số này trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chi tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm – mẫu số B01/NHPT.
- + Các chi tiêu ngoại bảng trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chi tiêu ngoại bảng của Báo cáo tình hình tài chính năm – mẫu số B01/NHPT.
- + Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.
- + Chi tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM

Mẫu số: B01b/NHPT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quýnăm

Tại ngàytháng.....năm.....

ĐVT: triệu đồng VN

| T T | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|-------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| A | Tài sản | | | | |
| I | Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ | 100 | | | |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 110 | | | |
| III | Tiền gửi tại các TCTD khác | 120 | | | |
| IV | Cho vay khách hàng | 200 | | | |
| V | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 220 | | | |
| VI | Tài sản cố định | 230 | | | |
| VII | Tài sản Có khác | 250 | | | |
| | Tổng cộng tài sản Có | 300 | | | |
| B | Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 510 | | | |
| II | Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | 520 | | | |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 530 | | | |
| IV | Vốn nhận ủy thác đầu tư | 540 | | | |
| V | Phát hành giấy tờ có giá | 560 | | | |
| VI | Các tài sản Nợ khác | 600 | | | |
| VII | Vốn chủ sở hữu | 700 | | | |
| | Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 800 | | | |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM

Mẫu số: B02a/NHPT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý... năm...

DVT: triệu đồng VN

| TT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý... | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-------|-------------|---------|-----------|------------------------------------|-----------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | .. (*) | | | | | | |
| I | Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự | | | | | | |
| | ... (*) | | | | | | |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Nội dung các chi tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chi tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02/NHPT.

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM

Mẫu số: B02b/NHPT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý... | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------|--|-------|-------------|---------|-----------|------------------------------------|-----------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| I | Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự | | | | | | |
| II | Chênh lệch thu – chi từ hoạt động dịch vụ | | | | | | |
| III | Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | | | | | |
| IV | Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác | | | | | | |
| V | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | | | | | |
| VI | Chi phí hoạt động | | | | | | |
| VII | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | | | | | |
| VIII | Chênh lệch thu chi | | | | | | |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM

Mẫu số: B03a/NHPT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quýnăm.....(*)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
|----|--|-------------|----------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ | | | |
| |(^^^) | | | |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (^^^) nội dung các chỉ tiêu và mã số này trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - mẫu số B03/NHPT.

- (*): Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.

- Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM

Mẫu số: B03b/NHPT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quýnăm.....(*)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

| TT | Chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----|--|-------------|-----------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ | | | |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | | |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | | |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | | |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | | |

Ghi chú:

- (*): Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

....., ngàythángnăm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM**

Mẫu số: B04a/NHPT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý ...năm....

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức sở hữu vốn;
3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....;

II. Niên độ kế toán áp dụng

1. Niên độ kế toán
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng;
2. Hình thức kế toán áp dụng;

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ
2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí
3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:
 - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;
 - Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng;
4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ
 - 4.1. Kế toán TSCĐ vô hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình
 - 4.2. Kế toán TSCĐ hữu hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình
5. Vốn chủ sở hữu
 - Vốn điều lệ
 - Trích lập và sử dụng các Quỹ từ chênh lệch (Thu – Chi)
6. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro tín dụng;
7. Các điều chỉnh số liệu kì kế toán trước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động (ĐVT: triệu đồng VN)

1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------|---------|--------|
| Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ | | |

| | | |
|--------------------------------|--|--|
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | | |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|---------|--------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | | |
| - Bằng VNĐ | | |
| - Bằng ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| * Theo kì hạn | | |
| - TG không kì hạn | | |
| - TG có kì hạn | | |
| - TG chuyên dùng | | |
| * Theo phạm vi | | |
| - TG tại các TCTD trong nước bằng VNĐ | | |
| - TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| - TG tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ | | |
| - TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| * Dự phòng rủi ro (***) | | |
| Cộng | | |

4. Cho vay khách hàng

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------------|---------|--------|
| Tổng dư nợ | | |
| - Nợ quá hạn | | |
| - Nợ chờ xử lý | | |
| - Nợ cho vay được khoan | | |
| + Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ | | |
| + Tỷ lệ nợ khoan trên tổng dư nợ | | |

4.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu | | |
| Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | | |
| Cho vay từ nguồn vốn uỷ thác đầu tư | | |
| Cho vay khác | | |
| Trả thay khách hàng | | |
| Cộng | | |

4.3. Cơ cấu theo loại cho vay

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| *** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước: | | |
| - Cho vay ngắn hạn HTXK | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay lại vốn ODA | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn nhận uỷ thác của các TCTCQT | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay theo thỏa thuận | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn huy động khác | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay thí điểm dưới 12 tháng: | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay VIDIFI bằng VNĐ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn uỷ thác của NSDP | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn uỷ thác khác | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn uỷ thác của BTC bằng ngoại tệ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| - Trả thay bảo lãnh | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| -Nợ chờ xử lý | | |
| - Tổng dư nợ cho vay trong nước | | |
| - Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong nước | | |
| *** Cấp HT SĐT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước | | |
| - Cấp hỗ trợ sau đầu tư | | |
| <i>Trong đó: + bằng NSTW</i> | | |
| <i>+ bằng NSDP</i> | | |
| - Cấp phát vốn uỷ thác | | |
| <i>Trong đó: + tạm ứng</i> | | |
| <i>+ cấp phát khối lượng hoàn thành</i> | | |
| - Cấp phát khác (Thuỷ điện Sơn La) | | |
| <i>Trong đó: + tạm ứng</i> | | |
| <i>+ cấp phát khối lượng hoàn thành</i> | | |
| *** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài: | | |
| - Cho vay ngắn hạn | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay trung hạn | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay dài hạn | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay khác | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng từ đầu năm đến hết kì báo cáo | Giảm từ đầu năm đến hết kì báo cáo | Cuối kỳ |
|--|--------|------------------------------------|------------------------------------|---------|
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Góp vốn liên doanh | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***) | | | | |
| Cộng | | | | |

6. Tài sản Có khác

6.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| | | |

| | | |
|--|----------------|---------------|
| Mua sắm TSCĐ | | |
| Chi phí XDCB dở dang | | |
| Sửa chữa TSCĐ | | |
| Cộng | | |
| 6.2. Tài sản Có khác | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TDĐT, TDXK, BL | | |
| Chờ NSNN cấp PQL khác | | |
| Tạm ứng nộp NSNN | | |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | | |
| Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên | | |
| Lãi, phí phải thu | | |
| Các khoản nợ phải thu khác | | |
| Vật liệu, công cụ dụng cụ | | |
| Chi phí trả trước | | |
| Tài sản Có khác | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | |
| Cộng | | |

7. Nợ Chính phủ và NHNN

| | | |
|---|----------------|---------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND | | |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ | | |
| Vay NSNN bằng VND | | |
| Vay NSNN bằng ngoại tệ | | |
| Vay NHNN bằng VND | | |
| Vay NHNN bằng ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

8. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác

| | | |
|--|----------------|---------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VND | | |
| Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VND | | |
| Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| Vay các TCTD khác | | |
| Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| Vay TCTD trong nước bằng VND | | |
| Vay TCTD nước ngoài bằng VND | | |
| Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

9. Tiền gửi của khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| Các khoản bảo đảm thanh toán khác | | |
| Cộng | | |

10. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Vốn nhận của Chính phủ | | |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước | | |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài | | |
| Cộng | | |

11. Phát hành giấy tờ có giá

| | Kỳ phiếu | Tín phiếu | Trái phiếu | Giấy tờ có giá khác |
|----------------|----------|-----------|------------|---------------------|
| Cuối kỳ | | | | |
| - Mệnh giá | | | | |
| - Chiết khấu | | | | |
| - Phụ trội | | | | |
| Đầu năm | | | | |
| - Mệnh giá | | | | |
| - Chiết khấu | | | | |
| - Phụ trội | | | | |

12. Các khoản nợ phải trả khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| Phải trả cán bộ, CNV của NHPT | | |
| Các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu | | |
| Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay | | |
| Các khoản phải trả người bán | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | | |

13. Dự phòng rủi ro

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| | | |

| | | |
|---------------------------|--|--|
| - Số dư đầu kỳ | | |
| - Tăng trong kỳ | | |
| + Dự phòng trích trong kỳ | | |
| + Tăng khác | | |
| - Giảm trong kỳ | | |
| + Sử dụng để XLRR | | |
| + Khác | | |
| - Số dư cuối kỳ | | |

14. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT

| | Vốn điều lệ | Vốn đầu tư XD/CB, mua sắm TSCĐ | Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ DT bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | KQHĐ chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|-----------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-----------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Kết quả hoạt động tăng trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Trích bổ sung các quỹ trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn | | | | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Sử dụng trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Các khoản khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. HƯỚNG DẪN LẬP VÀ TRÌNH BÀY CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01/NHPT, B01a/NHPT, B01b/NHPT)

1. Bản chất và mục đích của Báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính của NHPT là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của NHPT tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của NHPT theo cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Qua đó có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của NHPT tại thời điểm báo cáo.

2. Kết cấu của Báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính chia làm hai phần:

- *Phần tài sản Có*: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của NHPT tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động của NHPT.

- *Phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu*: Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của NHPT tại thời điểm báo cáo.

3. Cơ sở số liệu để lập Báo cáo

- Căn cứ vào số liệu trên các sổ kế toán.
- Căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản kế toán.
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính (Bảng CDKT) năm trước.

4. Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính theo đúng mẫu đã quy định, cụ thể.

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01/NHPT; B01a/NHPT) gồm có 7 cột:

- Cột 1: “STT” là số thứ tự các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: “Chỉ tiêu” bao gồm các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 3: “Mã số” mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột 4: “Thuyết minh” ghi số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Cột 5 - “Năm nay: cách lấy số liệu cột này theo hướng dẫn tại cột “Hướng dẫn cách lấy số liệu từ bảng CĐTK”.

- Cột 6: “Năm trước” căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a/NHPT).

II. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02/NHPT, B02a/NHPT, B02b/NHPT)

1. Báo cáo kết quả hoạt động là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động trong một kỳ kế toán của NHPT.

2. Cơ sở số liệu để lập báo cáo:

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của kỳ trước.

- Căn cứ vào số dư Có cuối kỳ báo cáo trên sổ kế toán của các tài khoản thuộc loại 7 "Thu nhập" và số dư Nợ cuối kỳ báo cáo trên sổ kế toán của các tài khoản thuộc loại 8 "Chi phí".

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động theo đúng mẫu đã quy định, cụ thể.

a) Đối với báo cáo kết quả hoạt động năm (Mẫu số B02/NHPT) gồm có 7 cột:

- Cột 1: Số thứ tự

- Cột 2: “Chỉ tiêu” bao gồm các chỉ tiêu báo cáo

- Cột 3: “Mã số” mã số của các chỉ tiêu tương ứng

- Cột 4: “Thuyết minh” ghi số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Cột 5: “Năm nay” được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm theo từng chỉ tiêu phù hợp đã được hướng dẫn tại cột “Hướng dẫn cách lấy số liệu từ BCDTK”.

- Cột 6: “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 “Năm nay” theo từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

b) Đối với báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a/NHPT) gồm có 8 cột:

- Cột 1, 2, 3, 4 thực hiện như đối với báo cáo kết quả hoạt động năm.
- Cột 5: “Quý này/Năm nay” được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo quý theo từng chi tiêu phù hợp đã được hướng dẫn tại cột “Hướng dẫn cách lấy số liệu từ BCĐTK”.
- Cột 6: “Quý này/Năm trước” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 “Quý này/Năm nay” của báo cáo quý này năm trước theo từng chi tiêu phù hợp.
- Cột 7: “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 “Quý này” của báo cáo kỳ này cộng với số liệu cột 7 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay” của báo cáo này kỳ trước. Kết quả ghi ở cột 7 của báo cáo này theo từng chi tiêu phù hợp. Riêng đối với số liệu Quý I số liệu ghi ở cột 7 bằng số liệu ghi ở cột 5.
- Cột 8: “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm trước” của báo cáo kỳ này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 7 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay” của báo cáo kỳ này năm trước. Khi lập lần đầu báo cáo này, số liệu trên báo cáo năm trước không có thì để trống cột số liệu này.

Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a/NHPT).

III. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp) (Mẫu số B03/NHPT; B03a/NHPT; B03b/NHPT)

1. Mục đích của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các luồng tiền lưu chuyển trong kỳ theo các hoạt động: hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của NHPT

Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo của NHPT.

2. Cơ sở số liệu để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ NHPT được lập theo phương pháp gián tiếp căn cứ vào:

- Bảng cân đối tài khoản;
- Báo cáo kết quả hoạt động;
- Báo cáo tình hình tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Sổ kế toán.

3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B03/NHPT)

- Cột 1: "Số thứ tự" bao gồm số thứ tự các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: "Chỉ tiêu" bao gồm các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 3: "Thuyết minh" bao gồm mã số các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột 4: "Năm nay" được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm theo từng chỉ tiêu phù hợp.
- Cột 5: "Năm trước" căn cứ vào số liệu ghi ở cột số 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

3.2. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý (Mẫu số B03a/NHPT)

- Cột 1, 2, 3 thực hiện như đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm.
- Cột 4: "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm nay" được lập căn cứ vào tổng số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo theo từng chỉ tiêu phù hợp.
- Cột 5: "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm trước" căn cứ vào số liệu ghi ở cột số 4 "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a/NHPT).

IV. Hướng dẫn lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04/NHPT; B04a/NHPT)

1. Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính, dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động cũng như các thông tin cần thiết khác.

2. Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị phải trình bày những nội dung sau:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn áp dụng đối với các giao dịch và sự kiện quan trọng;

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị.

3. Cơ sở lập bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán;

- Căn cứ vào bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu có liên quan khác.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu:

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Quyết định thành lập, thời hạn có giá trị;

2. Hình thức sở hữu vốn

3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....;

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên:

II. Niên độ kế toán áp dụng

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/ ... kết thúc vào ngày 31/12/...)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Hình thức kế toán áp dụng:

IV. Chính sách kế toán áp dụng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động.

Phương pháp lập các chỉ tiêu theo đúng mẫu đã quy định.

Phụ lục III
BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 03 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM**

Mẫu số: B01/NHPT-HN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngàytháng.....năm.....

ĐVT: triệu đồng VN

| TT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|---|------------|-------------|---------|-----------|
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) |
| A | Tài sản | | | | |
| I | Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ | 100 | 1 | | |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 110 | 2 | | |
| III | Tiền gửi tại các TCTD khác | 120 | 3 | | |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | 121 | | | |
| 2 | Dự phòng rủi ro (***) | 122 | | | |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 125 | 4 | | |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 126 | | | |
| 2 | Dự phòng rủi ro (***) | 127 | | | |
| V | Cho vay khách hàng | 200 | 5 | | |
| VI | Chứng khoán đầu tư | 215 | 6 | | |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 216 | | | |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 217 | | | |
| 3 | Dự phòng rủi ro (***) | 218 | | | |
| VII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 220 | 7 | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 221 | | | |
| 2 | Góp vốn liên doanh | 222 | | | |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 223 | | | |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 224 | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|------------|-------------|---------|-----------|
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***) | 225 | | | |
| VIII | Tài sản cố định | 230 | | | |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 231 | 8 | | |
| <i>a</i> | <i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i> | 232 | | | |
| <i>b</i> | <i>Hao mòn TSCĐ hữu hình (***)</i> | 233 | | | |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 234 | 9 | | |
| <i>a</i> | <i>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</i> | 235 | | | |
| <i>b</i> | <i>Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (***)</i> | 236 | | | |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 237 | 10 | | |
| <i>a</i> | <i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i> | 238 | | | |
| <i>b</i> | <i>Hao mòn TSCĐ vô hình (***)</i> | 239 | | | |
| IX | Bất động sản đầu tư | 240 | 11 | | |
| <i>1</i> | <i>Nguyên giá BĐS đầu tư</i> | 241 | | | |
| <i>2</i> | <i>Hao mòn BĐS đầu tư (***)</i> | 242 | | | |
| X | Tài sản Có khác | 250 | 12 | | |
| 1 | Các khoản phải thu | 251 | | | |
| 1.1 | Các khoản nợ phải thu | 252 | | | |
| <i>a</i> | <i>Chờ NSNN thanh toán</i> | 253 | | | |
| <i>b</i> | <i>Tam ứng</i> | 254 | | | |
| <i>c</i> | <i>Lãi, phí phải thu</i> | 255 | | | |
| <i>d</i> | <i>Các khoản phải thu khác</i> | 256 | | | |
| <i>e</i> | <i>Dự phòng phải thu khó đòi (***)</i> | 257 | | | |
| 1.2 | Phải thu trong hoạt động thanh toán | 260 | | | |
| <i>a</i> | <i>Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại</i> | 261 | | | |
| <i>b</i> | <i>Thanh toán khác</i> | 262 | | | |
| 2 | Vật liệu, công cụ dụng cụ | 265 | | | |
| 3 | Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ | 266 | | | |
| 4 | Tài sản Có khác | 267 | | | |

| TT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|---|------------|-------------|---------|-----------|
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) |
| | <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i> | | | | |
| | TỔNG TÀI SẢN CÓ | 300 | | | |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 510 | 13 | | |
| 1 | Tiền gửi của KBNN | 511 | | | |
| 2 | Vay NHNN | 512 | | | |
| 3 | Vay NSNN | 513 | | | |
| 4 | Giao dịch bán và mua lại TPCP với KBNN | 514 | | | |
| II | Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | 520 | 14 | | |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | 521 | | | |
| 2 | Vay các TCTD khác | 522 | | | |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 530 | 15 | | |
| 1 | Tiền gửi của khách hàng trong nước | 531 | | | |
| 2 | Tiền gửi của khách hàng nước ngoài | 532 | | | |
| 3 | Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán | 533 | | | |
| IV | Vốn nhận ủy thác đầu tư | 540 | 16 | | |
| 1 | Nhận vốn ODA cho vay lại | 541 | | | |
| 2 | Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư | 542 | | | |
| <i>a</i> | <i>Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư</i> | <i>543</i> | | | |
| <i>b</i> | <i>Cấp hỗ trợ sau đầu tư (***)</i> | <i>544</i> | | | |
| 3 | Vốn ủy thác cấp phát | 545 | | | |
| <i>a</i> | <i>Vốn nhận ủy thác cấp phát</i> | <i>546</i> | | | |
| <i>b</i> | <i>Cấp phát ủy thác (***)</i> | <i>547</i> | | | |
| 4 | Vốn ủy thác cho vay | 548 | | | |
| <i>a</i> | <i>Vốn nhận ủy thác cho vay</i> | <i>549</i> | | | |
| <i>b</i> | <i>Cho vay ủy thác (***)</i> | <i>550</i> | | | |
| V | Phát hành giấy tờ có giá | 560 | 17 | | |
| VI | Các tài sản Nợ khác | 600 | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|------------|-------------|---------|-----------|
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Các khoản phải trả | 610 | | | |
| 1.1 | Các khoản nợ phải trả | 611 | 18 | | |
| a | Lãi, phí phải trả | 612 | | | |
| b | Phải trả CBVC | 613 | | | |
| c | Các khoản phải nộp Nhà nước | 614 | | | |
| d | Các khoản phải trả phải nộp khác | 615 | | | |
| 1.2 | Phải trả trong hoạt động thanh toán | 620 | | | |
| a | Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại | 621 | | | |
| b | Phải trả khác trong hoạt động thanh toán | 622 | | | |
| 2 | Quỹ dự phòng rủi ro | 630 | | | |
| a | Quỹ dự phòng rủi ro cho vay | 631 | 19 | | |
| b | Dự phòng rủi ro khác | 632 | | | |
| 3 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 640 | | | |
| 4 | Tài sản Nợ khác | 645 | | | |
| VII | Vốn chủ sở hữu | 700 | 20 | | |
| 1 | Vốn của NHPT | 710 | | | |
| a | Vốn điều lệ | 711 | | | |
| b | Vốn đầu tư XDCCB | 712 | | | |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | 713 | | | |
| d | Cổ phiếu quỹ | 714 | | | |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | 715 | | | |
| g | Vốn khác | 719 | | | |
| 2 | Quỹ của NHPT | 720 | | | |
| a | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 721 | | | |
| b | Quỹ đầu tư phát triển | 722 | | | |
| c | Quỹ dự phòng tài chính | 723 | | | |
| d | Quỹ khác thuộc VCSH | 724 | | | |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) | 730 | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|------------|-------------|---------|-----------|
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) | 740 | | | |
| 5 | Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước (*) | 750 | | | |
| 6 | Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này (*) | 760 | 21 | | |
| 7 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | 770 | | | |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 800 | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----|---|-------|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 901 | | | |
| 2 | Cam kết cho vay không hủy ngang | 905 | | | |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ thương tín dụng (L/C) | 910 | | | |
| 4 | Bảo lãnh khác | 915 | | | |
| 5 | Cam kết khác | 920 | | | |
| 6 | Lãi cho vay và phí chưa thu được | 930 | 5.4 | | |
| 7 | Nợ khó đòi đã xử lý | 950 | | | |
| 8 | Tài sản và chứng từ khác | 970 | | | |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM

Mẫu số: B02/NHPT-HN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày ...tháng...năm...

DVT: triệu đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 10 | | | |
| 1.1 | Thu lãi tiền gửi | 11 | | | |
| 1.2 | Thu lãi cho vay | 12 | | | |
| 1.3 | Thu từ hoạt động nghiệp vụ khác | 13 | 20 | | |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 20 | | | |
| 2.1 | Chi trả lãi tiền gửi | 21 | | | |
| 2.2 | Chi trả lãi tiền vay | 22 | | | |
| 2.3 | Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 23 | | | |
| 2.4 | Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ | 24 | | | |
| I | Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự | 30 | | | |
| 1 | Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ | 31 | | | |
| 2 | Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 32 | | | |
| II | Chênh lệch thu – chi từ hoạt động dịch vụ | 40 | | | |
| III | Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 50 | | | |
| IV | Chênh lệch thu chi từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 55 | | | |
| V | Chênh lệch thu chi từ mua bán chứng khoán đầu tư | 60 | | | |
| 1 | Thu nhập từ hoạt động khác | 71 | | | |
| 2 | Chi phí hoạt động khác | 72 | | | |
| VI | Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác | 80 | | | |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua | 90 | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------|---|-------|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | cổ phần | | | | |
| VIII | Chi phí hoạt động | 100 | | | |
| IX | Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 110 | | | |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 120 | | | |
| XI | Chênh lệch thu chi | 130 | | | |
| XII | Chi phí thuế TNDN | 140 | | | |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | 150 | | | |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | 160 | | | |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 170 | | | |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày tháng năm

DVT: triệu đồng VN

| TT | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|--|-------------|---------|-----------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ | | | | |
| 1 | Chênh lệch thu chi trước thuế | | | |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| 2 | Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư | | | |
| 3 | Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm | | | |
| 4 | Cấp bù CLLS, PQL phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu) | | | |
| 5 | (Lãi)/ lỗ do thanh lý TSCĐ | | | |
| 6 | (Lãi)/ lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | |
| 7 | (Lãi)/ lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn | | | |
| 8 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | | |
| 9 | Các điều chỉnh khác | | | |
| Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | | | | |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | | |
| 10 | (Tăng)/ Giảm tiền gửi tại các TCTD khác | | | |
| 11 | (Tăng)/ Giảm cho vay khách hàng | | | |
| 12 | (Tăng)/ Giảm khoản chờ NSNN thanh toán về cấp bù CLLS, PQL | | | |
| 13 | (Giảm)/ Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | | |
| 14 | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----|---|-------------|---------|-----------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| | Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 15 | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | | |
| 16 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi, tiền vay của TCTD khác | | | |
| 17 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng | | | |
| 18 | Tăng/ (Giảm) vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay | | | |
| 19 | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá | | | |
| 20 | Tăng/ (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | | |
| 21 | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế TNDN | | | |
| 22 | Thuế TNDN đã nộp (*) | | | |
| 23 | Chi từ các quỹ của NHPT (*) | | | |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Mua sắm TSCĐ (*) | | | |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | | | |
| 4 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | | | |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý BĐSĐT | | | |
| 6 | Tiền chi do bán, thanh lý BĐSĐT (*) | | | |
| 7 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | | | |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------------|---------|-----------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| | khác) | | | |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | | |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 | Tăng vốn | | | |
| 2 | (Giảm) vốn | | | |
| 3 | Tăng quỹ thuộc VCSH | | | |
| 4 | (Giảm) quỹ thuộc VCSH | | | |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | | |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | | |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | | |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | | |

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng ... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức sở hữu vốn;
3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....;Số công ty con:....
6. Công ty con: tên, quyết định/giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào công ty con.
7. Tổng số cán bộ, công nhân viên:....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng;
2. Hình thức kế toán áp dụng;

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ
2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí
3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:
 - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;
 - Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng;
4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ
 - 4.1. Kế toán TSCĐ vô hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình
 - 4.2. Kế toán TSCĐ hữu hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình
5. Vốn chủ sở hữu
 - Vốn điều lệ
 - Trích lập và sử dụng các Quỹ từ chênh lệch (Thu - Chi)
6. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro tín dụng;
7. Các điều chỉnh số liệu kì kế toán trước

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động (ĐVT: triệu đồng VN)

1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|---------|--------|
| Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ | | |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | | |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|---------|--------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | | |
| - Bằng VNĐ | | |
| - Bằng ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| * Theo kì hạn | | |
| - TG không kì hạn | | |
| - TG có kì hạn | | |
| - TG chuyên dùng | | |
| * Theo phạm vi | | |
| - TG tại các TCTD trong nước bằng VNĐ | | |
| - TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| - TG tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ | | |
| - TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| * Dự phòng rủi ro (***) | | |
| Cộng | | |

4. Chứng khoán kinh doanh

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chứng khoán Vốn | | |
| Chứng khoán kinh doanh khác | | |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | |
| Cộng | | |

5. Cho vay khách hàng**5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------|---------|--------|
| Tổng dư nợ | | |
| - Nợ quá hạn | | |
| - Nợ chờ xử lý | | |

| | | |
|------------------------------------|--|--|
| - Nợ cho vay được khoan | | |
| + Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ | | |
| + Tỷ lệ nợ khoan trên tổng dư nợ | | |

5.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu | | |
| Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | | |
| Cho vay từ nguồn vốn uỷ thác đầu tư | | |
| Cho vay khác | | |
| Trả thay khách hàng | | |
| Cộng | | |

5.3. Cơ cấu theo loại cho vay

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| *** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước: | | |
| - Cho vay ngắn hạn HTXK | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay lại vốn ODA | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay theo thỏa thuận | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn huy động khác | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay thí điểm dưới 12 tháng: | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay VIDIFI bằng VNĐ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác của NSDP | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác khác | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| - Trả thay bảo lãnh | | |
| <i>Trong đó: nợ quá hạn</i> | | |
| -Nợ chờ xử lý | | |
| - Tổng dư nợ cho vay trong nước | | |
| - Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong | | |

| | | |
|---|--|--|
| <i>nước</i> | | |
| *** Cấp HT SDT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước | | |
| - Cấp hỗ trợ sau đầu tư | | |
| Trong đó: + bằng NSTW | | |
| + bằng NSDP | | |
| - Cấp phát vốn uỷ thác | | |
| Trong đó: + tạm ứng | | |
| + cấp phát khối lượng hoàn thành | | |
| - Cấp phát khác (Thủy điện Sơn La) | | |
| Trong đó: + tạm ứng | | |
| + cấp phát khối lượng hoàn thành | | |
| *** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài: | | |
| - Cho vay ngắn hạn | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |
| - Cho vay trung hạn | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |
| - Cho vay dài hạn | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |
| - Cho vay khác | | |
| Trong đó: nợ quá hạn | | |

5.4. Lãi cho vay và phí chưa thu được

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| *** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước: | | |
| - Cho vay ngắn hạn HTXK | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay lại vốn ODA | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| + <i>Phí chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay vốn nhận uỷ thác của các TCTCQT | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| + <i>Phí chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay theo thỏa thuận | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay vốn huy động khác | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay thí điểm dưới 12 tháng: | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |
| - Cho vay VIDIFI bằng VNĐ | | |
| + <i>Lãi cho vay chưa thu được</i> | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| - Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| - Cho vay vốn uỷ thác của NSDP | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| + Phí chưa thu được | | |
| - Cho vay vốn uỷ thác khác | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| + Phí chưa thu được | | |
| - Cho vay vốn uỷ thác của BTC bằng ngoại tệ | | |
| + Lãi cho vay chưa thu được | | |
| + Phí chưa thu được | | |
| - Trả thay bảo lãnh | | |
| + Lãi chưa thu được | | |

6. Chứng khoán đầu tư

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------------|---------|--------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| + Chứng khoán Nợ | | |
| + Chứng khoán Vốn | | |
| + Dự phòng rủi ro | | |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | | |
| + Chứng khoán Nợ | | |
| + Chứng khoán Vốn | | |
| + Dự phòng rủi ro | | |
| Cộng | | |

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng từ đầu năm đến hết kì báo cáo | Giảm từ đầu năm đến hết kì báo cáo | Cuối kỳ |
|--|--------|------------------------------------|------------------------------------|---------|
| | | | | |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Góp vốn liên doanh | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***) | | | | |
| Cộng | | | | |

8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---|---|--------------|--------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | |

9. Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|------------------------------------|------------------------|---|---|--------------|--------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | |

10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | |

| | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|
| - Mua trong kỳ - Tặng khác | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ - Tặng khác | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ | | | | | |

11. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|-----------|---------------|---------------|------------|
| Nguyên giá Bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác | | | | |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác | | | | |

12. Tài sản Có khác

12.1. Chi phí XDCB dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành

| | | |
|--|---------|--------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|

| | | |
|--|--|--|
| Mua sắm TSCĐ | | |
| Sửa chữa TSCĐ | | |
| Chi phí XDCB dở dang | | |
| <i>Trong đó, những công trình lớn:</i> | | |
| | | |
| | | |
| Cộng | | |

12.2. Tài sản Có khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TĐĐT, TDXK, BL | | |
| Chờ NSNN cấp PQL khác | | |
| Tạm ứng nộp NSNN | | |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | | |
| Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên | | |
| Lãi, phí phải thu | | |
| Các khoản nợ phải thu khác | | |
| Vật liệu, công cụ dụng cụ | | |
| Chi phí trả trước | | |
| Tài sản Có khác | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | |
| Cộng | | |

12.3. Lợi thế thương mại

| | Kỳ trước | Kỳ này |
|---|----------|--------|
| Tổng giá trị Lợi thế thương mại | | |
| Thời gian phân bổ | | |
| - Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ | | |
| - Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ | | |
| Lợi thế thương mại tăng trong kỳ | | |
| - Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ | | |
| - Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được | | |
| Lợi thế thương mại giảm trong kỳ | | |
| - LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD | | |
| - Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ | | |
| - Các điều chỉnh giảm khác của LTTM | | |
| Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ | | |

13. Nợ Chính phủ và NHNN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| 13.1. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | | |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ | | |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ | | |
| 13.2. Vay NSNN | | |
| Vay NSNN bằng VNĐ | | |
| Vay NSNN bằng ngoại tệ | | |
| 13.3. Vay NHNN | | |
| Vay NHNN bằng VNĐ | | |
| Vay NHNN bằng ngoại tệ | | |
| 13.4. Giao dịch bán và mua lại TPCP với KBNN | | |
| Cộng | | |

14. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| 14.1. Tiền gửi của TCTD khác | | |
| Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VNĐ | | |
| Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VNĐ | | |
| Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| 14.2. Vay các TCTD khác | | |
| Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ | | |
| Vay TCTD trong nước bằng VNĐ | | |
| Vay TCTD nước ngoài bằng VNĐ | | |
| Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | | |
| Cộng | | |

15. Tiền gửi của khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------------|---------|--------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | | |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| Các khoản bảo đảm thanh toán khác | | |
| Cộng | | |

16. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
| Vốn nhận của Chính phủ | | |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước | | |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài | | |
| Cộng | | |

17. Phát hành giấy tờ có giá

| | Kỳ phiếu | Tín phiếu | Trái phiếu | Giấy tờ có giá khác |
|----------------|----------|-----------|------------|---------------------|
| Cuối kỳ | | | | |
| - Mệnh giá | | | | |
| - Chiết khấu | | | | 7 |
| - Phụ trội | | | | |
| Đầu kỳ | | | | |
| - Mệnh giá | | | | |
| - Chiết khấu | | | | |
| - Phụ trội | | | | |

18. Các khoản nợ phải trả

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| Phải trả cán bộ, CNV của NHPT | | |
| Các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu | | |
| Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay | | |
| Các khoản phải trả người bán | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | | |

19. Dự phòng rủi ro cho vay

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| | | |

| | | |
|--------------------------------------|--|--|
| - Số dư đầu kỳ | | |
| - Tăng từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo | | |
| + Dự phòng trích lập | | |
| + Tăng khác | | |
| - Giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo | | |
| + Sử dụng để XLRR | | |
| + Khác | | |
| - Số dư cuối kỳ | | |

20. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT

| | Vốn điều lệ | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ | Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | KQHĐ chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-------------|-------------------------------|----------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-----------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | | | |
| Tăng trong kỳ - Tăng vốn trong kỳ - Kết quả hoạt động tăng trong kỳ - Trích bổ sung các quỹ trong kỳ - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn | | | | | | | | | |
| Giảm trong kỳ - Sử dụng trong kỳ - Các khoản khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | |

21. Kết quả hoạt động chưa phân phối (chi thuyết minh cho báo cáo năm)

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| Tổng thu nhập | | |
| Tổng chi phí | | |
| Kết quả hoạt động chưa phân phối năm nay | | |

22. Tình hình thu nhập của cán bộ viên chức

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| I. Tổng số cán bộ, viên chức | | |

| | | |
|---|--|--|
| II. Thu nhập của cán bộ | | |
| 1. Tổng quỹ lương (triệu VNĐ) | | |
| 2. Tiền lương bình quân (triệu VNĐ/người/tháng) | | |

23. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, thu phí quản lý

23.1. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính cấp bù CLLS năm nay và năm trước.

23.2. Thu phí quản lý: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính phí quản lý năm nay và năm trước.

....., ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)